

# Kinh tế phát triển

(Development Economics)

---

**TS. Hồ Trọng Phúc**

Bộ môn Kế hoạch – Đầu tư,  
Khoa Kinh tế và Phát triển,  
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.  
Email: [htphuc@hce.edu.vn](mailto:htphuc@hce.edu.vn)

# Nội dung học phần KTPT

**Chương 1:** Tăng trưởng và phát triển kinh tế

**Chương 2:** Các lý thuyết, mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế

**Chương 3:** Các nguồn lực quyết định tăng trưởng và phát triển kinh tế

**Chương 4:** Ngoại thương với phát triển kinh tế

**Chương 5:** Phát triển kinh tế và phúc lợi con người

# Chương 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

1. Tăng trưởng kinh tế
2. Phát triển kinh tế
3. Các nước đang phát triển và sự lựa chọn con đường phát triển
4. Các nhân tố của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế
5. Vai trò của Nhà nước trong tăng trưởng và phát triển kinh tế

# 1. Tăng trưởng kinh tế

1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

1.2. Đại lượng đo lường tăng trưởng kinh tế

# 1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

**Khái niệm:** Tăng trưởng kinh tế (Economic growth) là sự tăng thêm hay là sự tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định [1].



**Hình 1:** Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2009-2021 [2].

► **Để đo lường tăng trưởng kinh tế có thể dùng:**

– *Mức tăng trưởng tuyệt đối* ( $\Delta Y$ ): mức chênh lệch quy mô kinh tế giữa hai kỳ cần so sánh.

$$\Delta Y = Y_t - Y_{t-1}$$

– *Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)*: tốc độ tăng trưởng hàng năm hoặc bình quân hàng năm của một giai đoạn.

+ Tốc độ tăng trưởng hàng năm là tốc độ tăng trưởng của năm sau so với năm trước liền kề.

$$g_t = \frac{Y_t - Y_{t-1}}{Y_{t-1}} \times 100(\%)$$

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của một giai đoạn.

$$\tilde{g}_{0t} = \left[ \left( \frac{Y_t}{Y_0} \right)^{\frac{1}{n}} - 1 \right] \times 100(\%)$$

Trong đó,  $g_t$  và  $\tilde{g}_{0t}$  là tốc độ tăng trưởng năm  $t$  và tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn;  $Y_t$ ,  $Y_{t-1}$ , và  $Y_0$  là quy mô của nền kinh tế năm  $t$ ,  $t - 1$  và năm gốc;  $n$  là số năm giai đoạn,  $n = \text{năm so sánh } (t) - \text{năm gốc } (0)$ .

**Lưu ý:** GDP và GNP thực tế thường được sử dụng để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế hơn là GDP và GNP danh nghĩa.

**Ví dụ:** Tính tốc độ tăng trưởng GDP (i) hàng năm ( $g_t$ ), (ii) năm 2021 so với năm 2016 ( $g_{2021/2016}$ ), và (iii) bình quân hàng năm của giai đoạn 2016–2021 ( $\tilde{g}_{2016-2021}$ ).

**Bảng 1:** Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (ĐVT: nghìn tỷ đồng) [3].

Năm	GDP	$g_t(\%)$	$g_{2021/2016}(\%)$	$\tilde{g}_{2016-2021}(\%)$
2016	3.944,14			
2017	4.217,87			
2018	4.532,74			
2019	4.866,32			
2020	5.005,76			
2021	5.133,98			

Nguồn: GSO (2022)

**Ví dụ:** Tính tốc độ tăng trưởng GDP (i) hàng năm ( $g_t$ ), (ii) năm 2021 so với năm 2016 ( $g_{2021/2016}$ ), và (iii) bình quân hàng năm của giai đoạn 2016–2021 ( $\tilde{g}_{2016-2021}$ ).

**Bảng 2:** Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (ĐVT: nghìn tỷ đồng) [3].

Năm	GDP	$g_t(\%)$	$g_{2021/2016}(\%)$	$\tilde{g}_{2016-2021}(\%)$
2016	3.944,14	—		
2017	4.217,87	6,94		
2018	4.532,74	7,47		
2019	4.866,32	7,36	30,17	5,41
2020	5.005,76	2,87		
2021	5.133,98	2,56		

Nguồn: GSO (2022)



## 1.2. Đại lượng đo lường tăng trưởng kinh tế

- a. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
- b. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP, GNI)
- c. Sản phẩm quốc dân thuần túy (NNP)
- d. Tổng thu nhập ròng quốc gia (NNI)
- e. Thu nhập bình quân đầu người

## a. Tổng sản phẩm quốc nội (*Gross Domestic Products* - GDP):

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên phạm vi lãnh thổ của một nước trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm) [4].

- ▶ **Về phương diện sản xuất:** GDP là tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế.

$$GDP = GO - IE$$

Trong đó, *GO* là tổng sản phẩm quốc gia và *IE* là đầu tư gián tiếp.

- ▶ **Về phương diện tiêu dùng:** GDP là tổng giá trị toàn bộ hàng hóa, dịch vụ cuối cùng tính theo giá hiện hành của thị trường được tạo ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia hàng năm.

$$GDP = C + I + G + X - M$$

Trong đó, *C* là tiêu dùng, *I* là đầu tư, *G* là chi tiêu của chính phủ, *X* là xuất khẩu và *M* là nhập khẩu.

- ▶ **Về phương diện thu nhập:** GDP là toàn bộ giá trị mà các hộ gia đình, hãng kinh doanh, các tổ chức Nhà nước thu được từ giá trị gia tăng đem lại.

$$\text{GDP} = C_p + S_p + T$$

Trong đó,

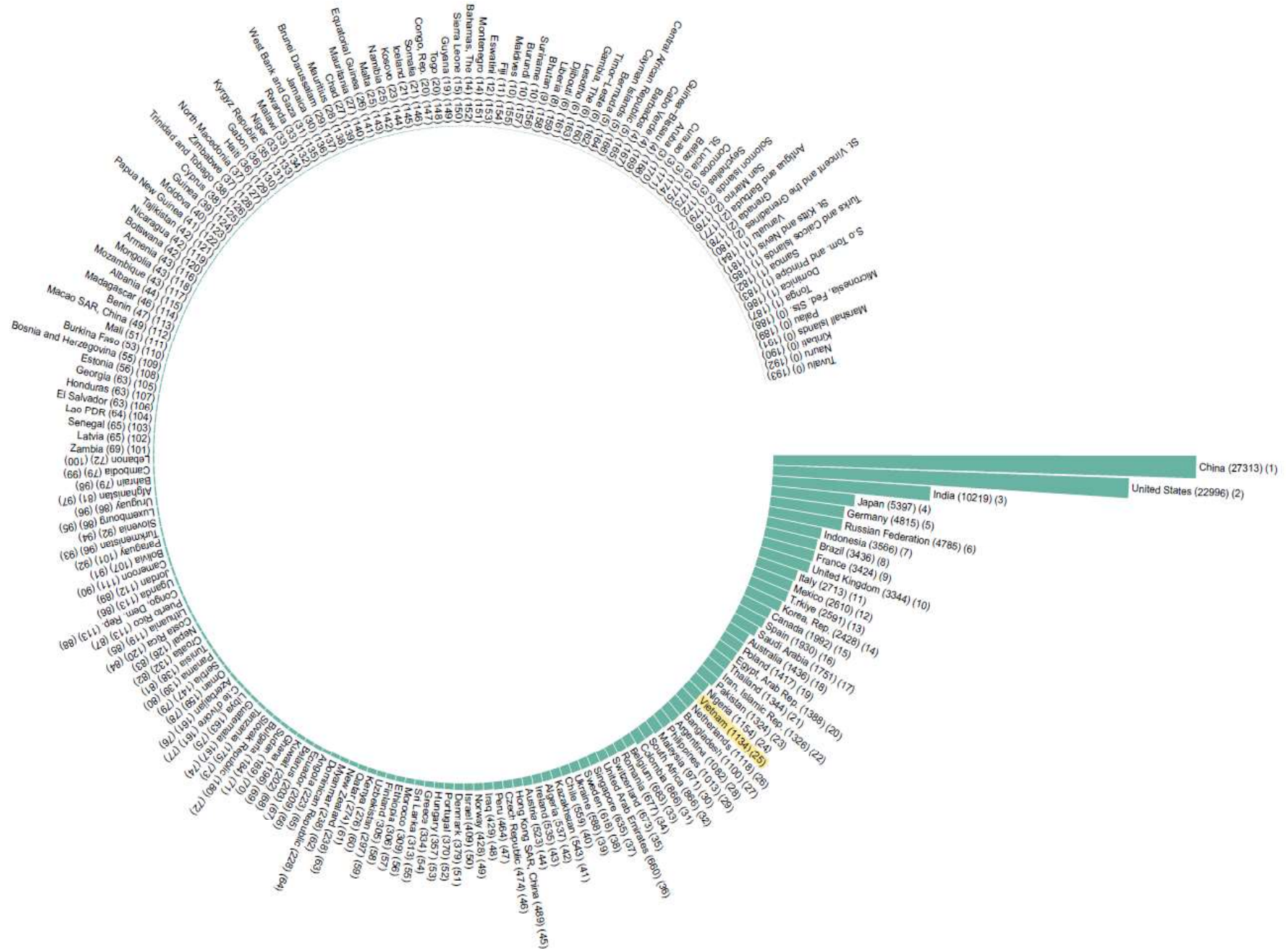
$C_p$ : Khoản mà chủ hộ gia đình được quyền tiêu dùng,

$S_p$ : Khoản các doanh nghiệp tiết kiệm được dùng để đầu tư bao gồm cả khấu hao,

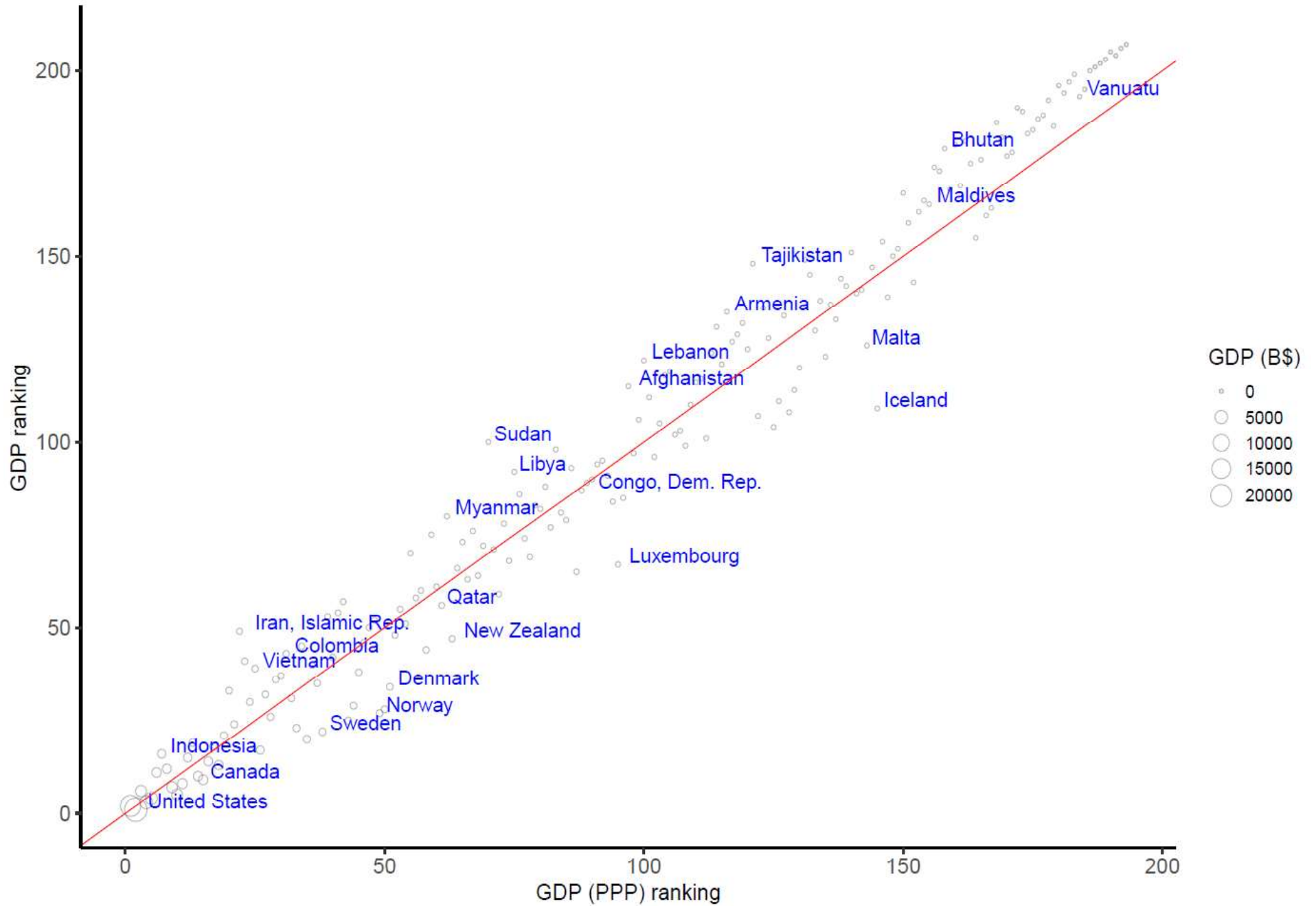
$T$ : Khoản chi tiêu của nhà nước từ thuế.

**Ví dụ:** GDP các quốc gia trên thế giới (**GDP 2021 worldwide**)





Hình 3: Quy mô GDP (PPP) (tỷ \$) và xếp hạng theo quốc gia 2021 [6].



**Hình 4:** Mối quan hệ xếp hạng giữa GDP và GDP (PPP) 2021 [5], [6].

## **b. Tổng sản phẩm quốc dân / Tổng sản lượng quốc gia (*Gross National Products* - GNP):**

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra bởi công dân của một nước trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm) [4].

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài}$$

$$\text{GNP} = C + I + G + (X - M) + \text{NR}$$

Trong đó, thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài (NR): là phần thu nhập của công dân nước đó khi đầu tư ở nước ngoài trừ đi phần thu nhập của công dân nước ngoài đầu tư tại nước đó.

## **Tổng thu nhập quốc gia/ tổng thu nhập quốc dân (*Gross National Income - GNI*):**

Giá trị của GNI tương đương với giá trị của GNP [4]. Tuy nhiên, GNP dựa trên cơ sở sản xuất ra sản phẩm mới, còn GNI dựa trên cơ sở thu nhập của công dân.

**Ví dụ:** GNI các quốc gia trên thế giới ([GNI 2021 worldwide](#))

### **c. Sản phẩm quốc dân thuần túy (*Net National Product - NNP*):**

NNP là tổng giá trị thị trường của tất cả sản phẩm cuối cùng và các dịch vụ được sản xuất hay cung ứng bởi công dân của một quốc gia (GNP) trong một khoảng thời gian nào đó trừ đi khấu hao ( $D_p$ ).

$$NNP = GNP - D_p$$





#### **d. Tổng thu nhập ròng quốc gia (*Net National Income* - NNI):**

NNI được tính bằng tổng sản phẩm ròng quốc gia (NNP) trừ đi các loại thuế gián tiếp.

$$\text{NNI} = \text{NNP} - \text{thuế gián tiếp}$$

$$\text{NNI} = C + I + G + (X-M) + \text{NR} - D_p - \text{thuế gián tiếp}$$

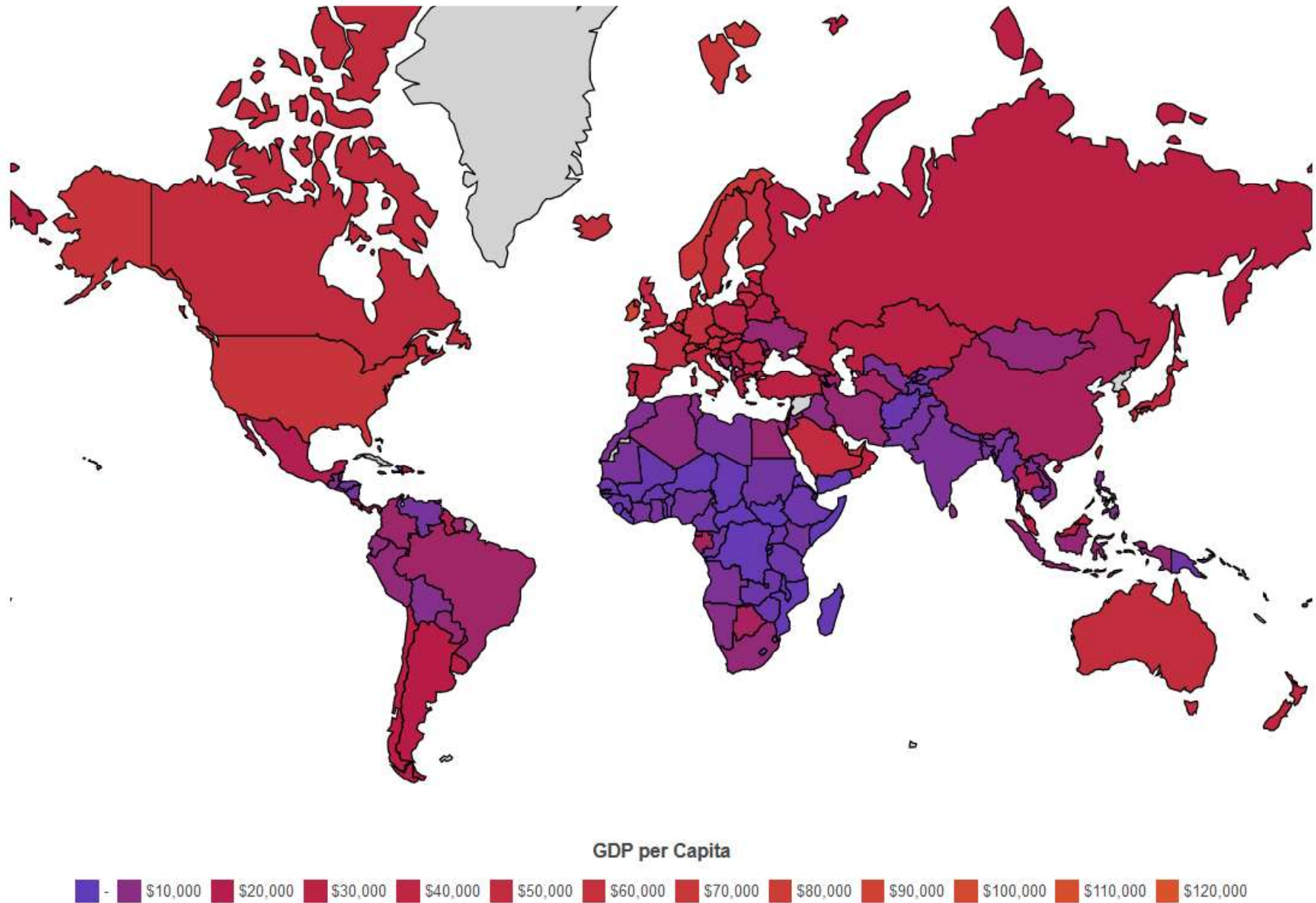
#### **e. Thu nhập bình quân đầu người**

Thu nhập bình quân đầu người được tính bằng cách chia cho các đại lượng trên của một nền kinh tế cho tổng dân số nước đó.

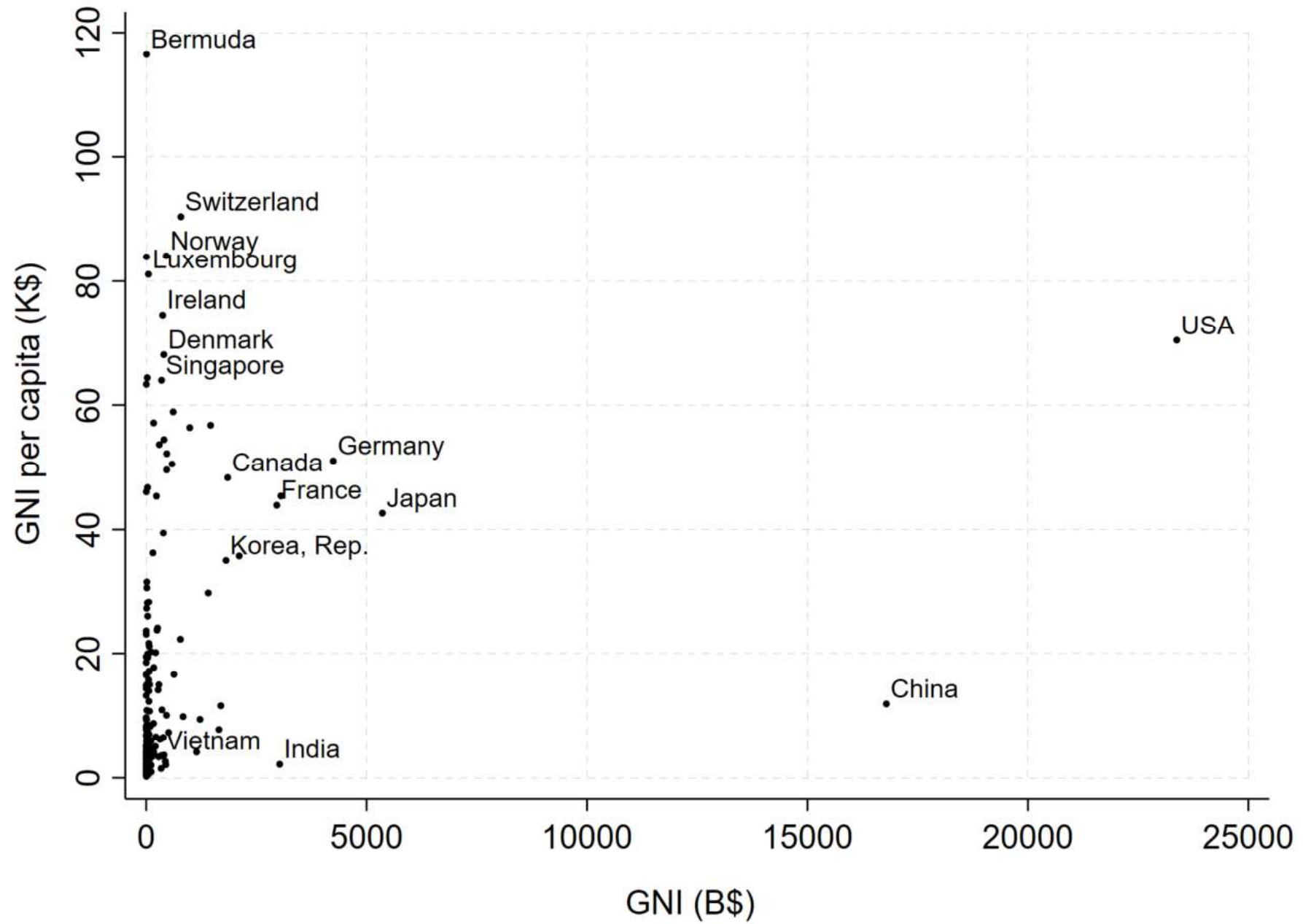
**Ví dụ:** GNI bình quân đầu người (GNIPC) của các quốc gia trên thế giới ([GNIPC 2021 worldwide](#))

GNP bình quân đầu người xem xét dưới khía cạnh nào?

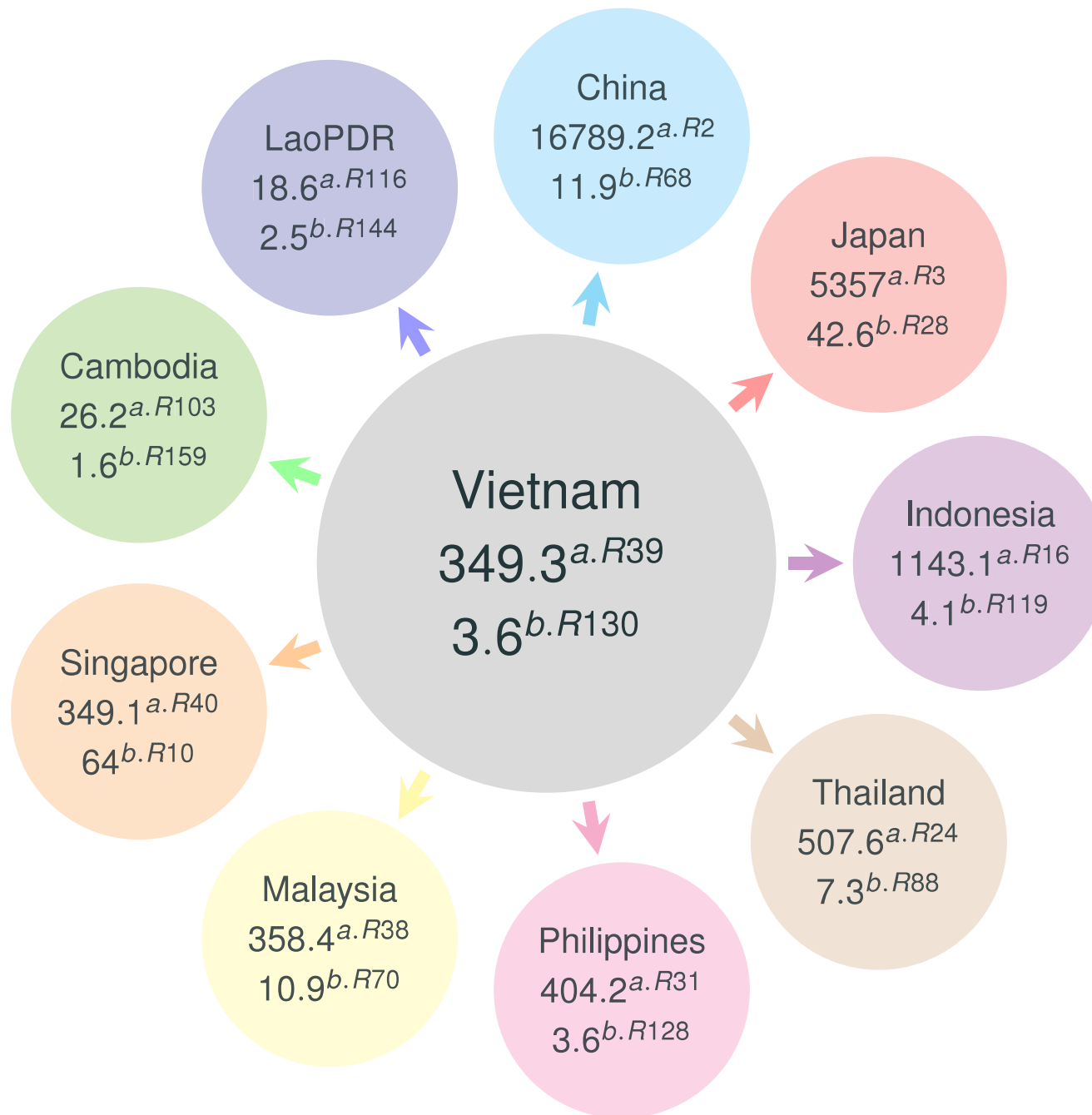
GDP bình quân đầu người là thước đo xem xét ở khía cạnh nào?



Hình 6: GDP (PPP) bình quân đầu người theo quốc gia 2022 [7]. [Xem online](#)



**Hình 7:** Mối liên hệ giữa GNI per capita và GNI in 2021 [8], [9].



**Hình 8:** So sánh GNI<sup>a</sup> (tỷ \$) và GNIPC<sup>b</sup> (nghìn \$) của Việt Nam với các quốc gia láng giềng, năm 2021 [8], [9].

# Hạn chế của các đại lượng đo lường tăng trưởng kinh tế

- ▶ Khó khăn khi thu thập số liệu thống kê (ví dụ, khu vực nông nghiệp).
- ▶ Cách tính toán các thành phần tổng hợp có thể bỏ rơi nhiều phần quan trọng có thể đại diện cho việc gia tăng sản lượng.
- ▶ Khi dùng để so sánh giữa các quốc gia, việc sử dụng chỉ số thu nhập bình quân còn gặp phải vấn đề tỷ giá hối đoái. Một số các quốc gia đang phát triển thì “nhào nặn” tỷ giá, giá theo chiến lược kinh tế của mình.
- ▶ Khi so sánh qua thời gian, người ta phải chọn năm gốc để loại bỏ ảnh hưởng của lạm phát. Tuy nhiên, khó mà nói rằng việc chọn một năm nào đó sẽ tốt hơn.

# Thực hành

- Khám phá dữ liệu ([www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn), [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org)).
- Tính tốc độ tăng trưởng của GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2010-2022.
- Phân tích chỉ số GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2010-2022 và đề xuất chính sách.

## 2. Phát triển kinh tế

2.1. Khái niệm phát triển kinh tế

2.2. Các chỉ số phản ánh sự phát triển kinh tế

2.3. Quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển

2.4. Phát triển bền vững



## 2.1. Khái niệm phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế (Economic development) là quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của nền kinh tế trong thời kỳ nhất định. Nó bao gồm sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế kinh tế, chất lượng cuộc sống.

*Mục tiêu cơ bản của phát triển kinh tế* là nâng cao tiêu chuẩn sống, phát triển dịch vụ giáo dục, y tế và bình đẳng về cơ hội cho nhân dân. Ngoài ra, bảo đảm các quyền chính trị và công dân là một mục tiêu phát triển rộng hơn ([World Bank](#)).

Để đánh giá trình độ phát triển kinh tế theo hướng bền vững, cần đánh giá trên cả ba mặt: Kinh tế, tiến bộ xã hội và môi trường.

## 2.2. Các chỉ số phản ánh sự phát triển kinh tế

### 2.2.1. Chỉ số phát triển kinh tế

- a. Tăng trưởng kinh tế
- b. Thay đổi cơ cấu kinh tế

### 2.2.2. Chỉ số tiên bộ xã hội

- a. Tuổi thọ
- b. Học vấn
- c. Thu nhập
- d. Chỉ số phát triển con người (HDI)

### 2.2.3. Chỉ số cải thiện môi trường

- a. Môi trường sống
- b. Môi trường tự nhiên

## 2.2.1. Chỉ số phát triển kinh tế

Gồm có hai nhóm thước đo: Tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu kinh tế [4].

### a. Tăng trưởng kinh tế:

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP;
- Năng suất lao động (GDP/lao động);
- Hiệu quả sử dụng vốn (hệ số ICOR).

+ Hệ số ICOR: Phản ánh quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư (mô hình Harrod - Domar). Hệ số ICOR cho biết để tăng thêm 1 đơn vị sản lượng quốc gia thì cần tăng thêm bao nhiêu đơn vị vốn.

$$ICOR = \frac{\Delta K}{\Delta Y}$$

Trong đó,

$\Delta K$  là mức thay đổi của vốn sản xuất ( $\Delta K = K_t - K_{t-1}$ ),

$\Delta Y$  là mức thay đổi của kết quả sản xuất ( $\Delta Y = Y_t - Y_{t-1}$ ),

$t$  chỉ năm nghiên cứu và  $t - 1$  chỉ năm trước năm nghiên cứu.

Tính hệ số ICOR dựa trên các giả định chủ yếu

+ Nền kinh tế luôn cân bằng ở dưới sản lượng tiềm năng. Để có thể huy động được các nguồn lực dư thừa cần phải đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất.

+ Các nhân tố khác như lao động, công nghệ,... không thay đổi.

**Câu hỏi:** chỉ số *ICOR* càng lớn càng tốt hay ngược lại?

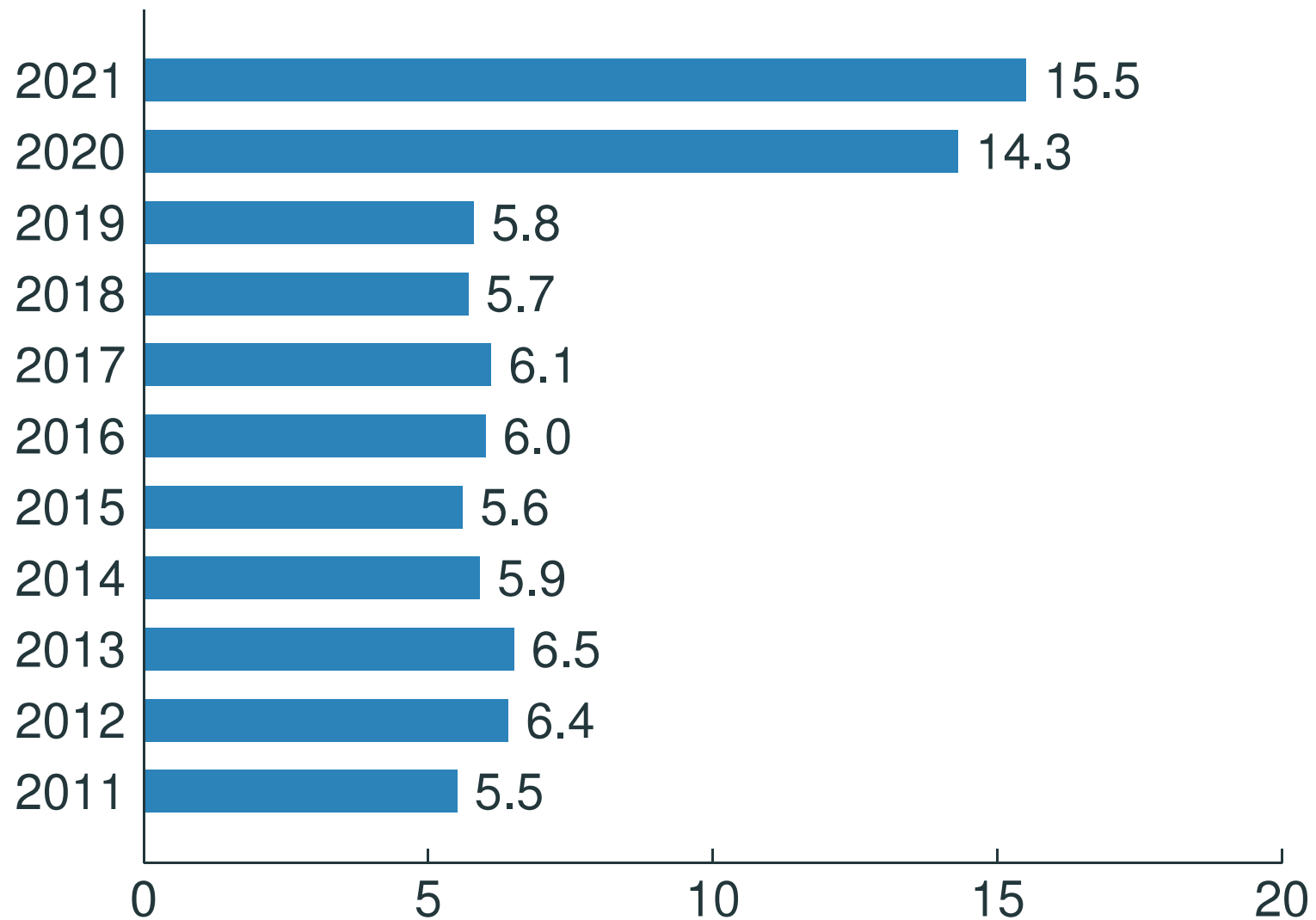
**Ví dụ:** Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn giai đoạn

2011-2015: 6,25

2016-2019: 6,13

Năm 2020: 14,28

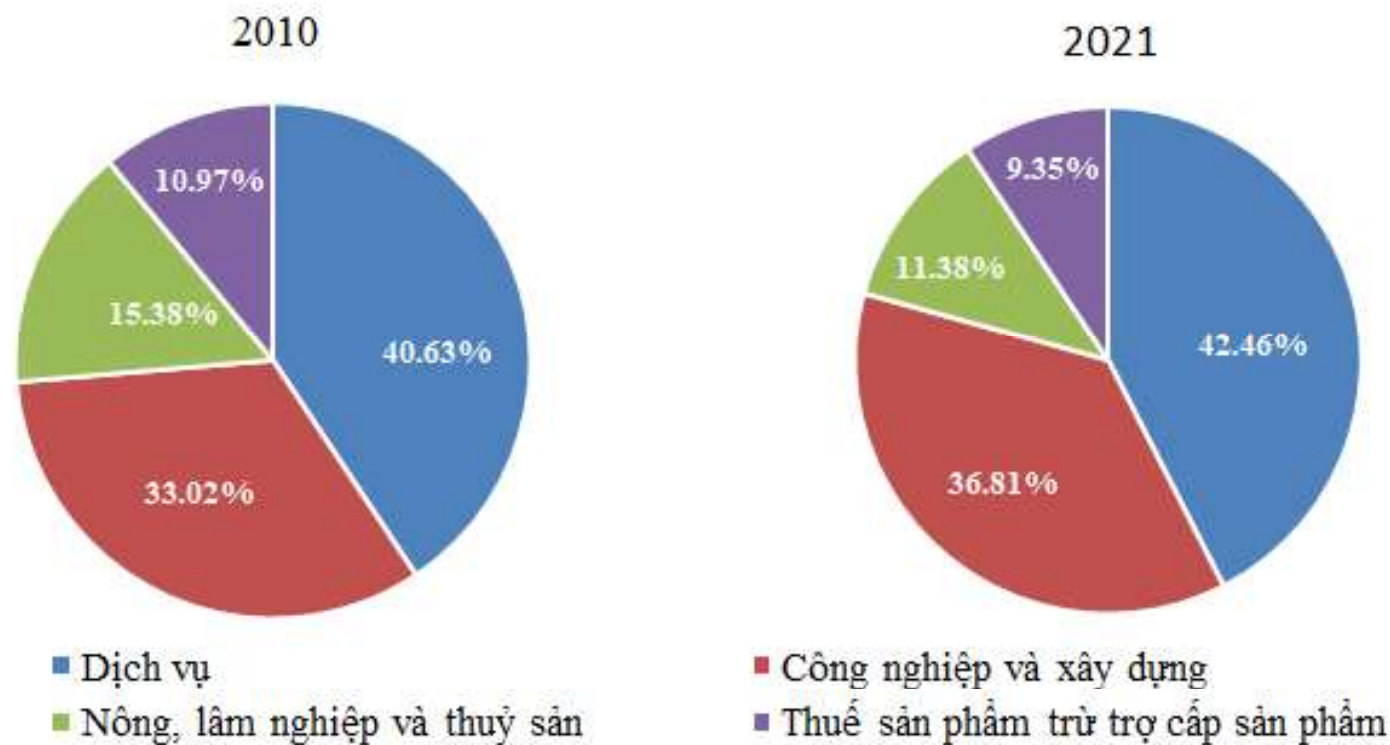
Hệ số ICOR của nền kinh tế nước ta khá cao, phản ánh vốn đầu tư thực hiện chưa thật sự hiệu quả, đầu tư còn dàn trải, manh mún, kéo dài [\[11\]](#), [\[12\]](#).



**Hình 9:** Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2011-2021 (tính theo giá so sánh 2010) [15].

**b. Thay đổi cơ cấu kinh tế:** Thể hiện sự thay đổi về cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động, cơ cấu ngoại thương và cơ cấu đô thị hóa.

– **Cơ cấu ngành kinh tế:** Là tỷ trọng đóng góp của các ngành trong tổng GDP (%). Trình độ phát triển kinh tế cao hơn theo thời gian khi tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp giảm dần, trong khi các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng dần.



**Hình 10:** Cơ cấu kinh tế Việt Nam năm 2010 và 2021 [14].

- **Cơ cấu lao động:** Là tỷ trọng lao động của từng khu vực trong tổng lao động (%). Trình độ phát triển kinh tế cao hơn theo thời gian khi tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp giảm dần, trong khi các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng dần.
- **Cơ cấu ngoại thương:** Là tỷ trọng tổng giá trị xuất - nhập khẩu so với tổng GDP (%). Trình độ phát triển kinh tế cao hơn theo thời gian khi tỷ trọng tổng giá trị xuất - nhập khẩu so với tổng GDP (%) tăng dần.
- **Cơ cấu đô thị hóa:** Là tốc độ tăng trưởng dân số thành thị so với tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên. Trình độ phát triển kinh tế cao hơn theo thời gian khi tốc độ tăng trưởng dân số thành thị nhanh hơn tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên.

## 2.2.2. Chỉ số tiền bộ xã hội

### a. Chỉ số tuổi thọ (Life Expectation Index, $I_L$ )

$$I_L = \frac{L_f - L_{Min}}{L_{Max} - L_{Min}}$$

Trong đó:  $L_f$  là tuổi thọ trung bình của quốc gia được đánh giá;  $L_{Min}$  và  $L_{Max}$  lần lượt là tuổi thọ trung bình của quốc gia xếp hạng thấp nhất và cao nhất trên thế giới.  $I_L$  thuộc khoảng  $[0, 1]$ .

### b. Chỉ số giáo dục (Educational Index, $I_E$ )

$$I_E = \frac{A + 2B}{3}$$

Trong đó:  $A$  là tỷ lệ học phổ thông đúng độ tuổi và  $B$  là tỷ lệ người lớn biết chữ

### c. Chỉ số thu nhập (Per capita Income Index, $I_P$ )

$$I_P = \frac{\ln(Y_P) - \ln(Y_{Min})}{\ln(Y_{Max}) - \ln(Y_{Min})}$$

Trong đó:  $Y_P$  là thu nhập bình quân đầu người của quốc gia được đánh giá (GNP/dân số, tính theo PPP),  $Y_{Min}$  và  $Y_{Max}$  lần lượt là thu nhập bình quân đầu người của quốc gia xếp hạng thấp nhất và cao nhất trên thế giới.  $I_P$  thuộc khoảng  $[0, 1]$ .



#### **d. Chỉ số phát triển con người (Human Development Index, HDI)**

– HDI là số trung bình nhân của ba chỉ số tuổi thọ, giáo dục và thu nhập.

$$HDI = \frac{1}{3}(I_L + I_E + I_P)$$

Theo phân loại của World Bank, căn cứ vào HDI, các nước trên thế giới được xếp thành ba nhóm:

- + Nhóm quốc gia có HDI thấp:  $HDI < 0,5$
- + Nhóm quốc gia có HDI trung bình:  $0,5 \leq HDI \leq 0,8$
- + Nhóm quốc gia có HDI cao:  $HDI > 0,8$

Ngoài các chỉ số trên, cần xem xét thêm một số chỉ số như:

- + Dân số học: mức tăng dân số, tỷ lệ chết hàng năm, tỷ lệ tăng dân số cơ học của các vùng.
- + Chăm sóc sức khỏe cộng đồng: tỷ lệ chết trẻ sơ sinh, số giường bệnh, số bác sỹ so với dân cư.
- + Chỉ số về sự công bằng xã hội có đường cong [Lorenz](#), hệ số [Gini](#).
- + Chỉ số về nhu cầu cơ bản như lượng calo người ngày, khả năng an toàn lương thực.

## 2.2.3. Chỉ số cải thiện môi trường

### a. Môi trường sống

Môi trường sống gắn liền với môi trường không khí và nước. Chất lượng môi trường sống được đánh giá bằng mức độ ô nhiễm thực tế so với tiêu chuẩn cho phép. Trình độ phát triển kinh tế càng cao thì mức độ ô nhiễm càng giảm.

– Môi trường không khí: đo lường bằng nồng độ lưu huỳnh dioxit ( $\text{SO}_2$ ) trong không khí. Nồng độ lưu huỳnh dioxit cao gây ra các bệnh liên quan đến đường hô hấp. Nguồn gây ô nhiễm chủ yếu từ hoạt động công nghiệp, giao thông vận tải, và xây dựng.

– Môi trường nước: đo lường bằng chỉ số nhu cầu ô-xy sinh hóa (Biological Oxygen Demand) có trong nước. Có thể gây ra ung thư. Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt, hoạt động công nghiệp, và dịch vụ xả trực tiếp ra môi trường không được xử lý.

## **b. Môi trường tự nhiên**

Môi trường tự nhiên gắn liền với biến đổi khí hậu và thời tiết. Đo lường bằng lượng khí carbon dioxid ( $\text{CO}_2$ ) thực tế so với tiêu chuẩn cho phép và tỷ lệ rừng bao phủ so với diện tích đất tự nhiên. Trình độ phát triển kinh tế càng cao thì mức độ ô nhiễm khí  $\text{CO}_2$  càng giảm và tỷ lệ rừng bao phủ càng tăng.

Nồng độ khí  $\text{CO}_2$  tăng cao gây ra hiệu ứng nhà kính dẫn đến sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. Giảm độ che phủ rừng làm ảnh hưởng khả năng điều hòa không khí, tăng xói mòn đất và lũ lụt. Trực tiếp và gián tiếp tác động tiêu cực đến đời sống và hoạt động sản xuất của con người.

Nguồn gây ô nhiễm không khí gồm các hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, năng lượng, giao thông vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất.

## 2.3. Quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển

- ▶ Tăng trưởng và phát triển kinh tế là hai khái niệm khác nhau, nhưng có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau [1] (p. 40).
- ▶ Tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng GDP bình quân đầu người là cần thiết nhưng không phải là điều kiện đủ để phát triển kinh tế.
- ▶ Phát triển kinh tế thường có ý nghĩa là cải thiện đời sống trong dài hạn.
- ▶ Tăng trưởng kinh tế không gắn với sự thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế xã hội theo hướng tiến bộ, không làm gia tăng, mà thậm chí còn làm xói mòn năng lực nội sinh của nền kinh tế, sẽ không thể tạo ra sự phát triển kinh tế.

## 2.4. Phát triển bền vững

### a. Khái niệm và nội dung phát triển bền vững

**Khái niệm:** Năm 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc đã đưa ra khái niệm: "*Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*".

**Nội dung:** Phát triển bền vững là sự phát triển cân đối giữa 3 cực kinh tế, xã hội và môi trường, không xem nhẹ cực nào. Tăng trưởng kinh tế cần gắn liền với bảo vệ môi trường và đảm bảo công bằng, an sinh xã hội.

## **b. Mục tiêu phát triển bền vững:**

– Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals, SDGs), còn được gọi là mục tiêu toàn cầu, đã được Liên hợp quốc thông qua năm 2015 như lời kêu gọi hành động toàn cầu nhằm xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo đến năm 2030 tất cả mọi người đều được hưởng hòa bình và thịnh vượng.

– Theo UNDP, mục tiêu phát triển bền vững của thế giới cho giai đoạn 2015-2030 gồm có 17 mục tiêu (for detail visit [www.undp.org](http://www.undp.org) or refer [1] (p. 53-54)).

 **SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS**



Hình 11: Mục tiêu phát triển bền vững [16].

# 3. Giới thiệu các nước đang phát triển và sự lựa chọn con đường phát triển

- 3.1. Phân loại các nước phát triển và đang phát triển
- 3.2. Đặc điểm của các nước đang phát triển
- 3.3. Những quan điểm cơ bản về lựa chọn con đường phát triển
  - a. Quan điểm nhấn mạnh vào tăng trưởng kinh tế
  - b. Quan điểm nhấn mạnh vào công bằng xã hội
  - c. Quan điểm phát triển kinh tế toàn diện



## 3.1. Phân loại các nước phát triển và đang phát triển

### a. Phân chia theo trình độ phát triển của World Bank

World Bank phân chia các nước trên thế giới thành 4 nhóm dựa trên trình độ phát triển và đặc trưng trong quá trình vận động [1] (p. 7):

- Các nước công nghiệp phát triển (thuộc nhóm G20, chiếm 90% nền kinh tế thế giới);
- Các nước mới công nghiệp hóa (NICs/NIEs như Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore hay còn gọi là Asian Tigers);
- Các nước đang phát triển;
- Các nước xuất khẩu dầu mỏ (thuộc OPEC, nắm giữ khoảng 70% trữ lượng và đang khai thác khoảng 40% sản lượng dầu lửa thế giới).

## **b. Phân chia dựa trên chỉ số phát triển con người (HDI)**

Theo HDI, các quốc gia được chia thành 3 nhóm [1] (p. 10):

- Các quốc gia có chỉ số HDI cao ( $HDI > 0,8$ );
- Các quốc gia có chỉ số HDI trung bình ( $0,5 \leq HDI \leq 0,8$ );
- Các quốc gia có chỉ số HDI thấp ( $HDI < 0,5$ ).

## **c. Phân chia theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)**

Theo OECD, các quốc gia được chia thành [1] (p. 10):

- Các nước phát triển;
- Các nước đang phát triển, bao gồm: (i) các nước có thu nhập thấp; (ii) các nước có thu nhập trung bình; (iii) các nước công nghiệp mới; (iv) các nước thành viên OPEC.

#### **d. Phân chia theo Liên Hợp Quốc (UN)**

Theo UN, các quốc gia được chia thành 5 nhóm. Tuy nhiên, sự phân loại không chặt chẽ và rõ ràng [1] (p. 11):

- Các nước phát triển;
- Các nước mới công nghiệp hóa;
- Các nước có nền kinh tế phát triển ổn định và thuận lợi trong thời gian dài;
- Các nước có sự phát triển kinh tế không ổn định;
- Các nước chìm đắm trong nội chiến, chế độ độc tài, đóng cửa kinh tế, nền kinh tế suy sụp.

#### **e. Phân chia theo các khái niệm khác**

Theo cách phân chia này, các quốc gia được chia thành [1] (p. 11):

- Các nước kém phát triển nhất (Least Development Countries, LDC);
- Các nước có nền kinh tế chuyển đổi (Transition Economies);
- Các nước có nền kinh tế thị trường mới nổi (Emerging Market Economies).

## 3.2. Đặc điểm của các nước đang phát triển

- Thu nhập bình quân đầu người thấp;
- Quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu;
- Năng suất lao động thấp;
- Tốc độ tăng dân số cao và cơ cấu dân số trẻ;
- Tỷ lệ thất nghiệp cao;
- Dịch vụ y tế và giáo dục kém phát triển;
- Nền kinh tế phụ thuộc đáng kể vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu sản phẩm thô;
- Thị trường không hoàn hảo và thông tin thị trường bị hạn chế;
- Phụ thuộc cao vào các quan hệ quốc tế.

## 3.3. Những quan điểm cơ bản về lựa chọn con đường phát triển

### a. Quan điểm nhấn mạnh vào tăng trưởng kinh tế

Những người theo quan điểm này cho rằng thu nhập quốc dân là quan trọng nhất. Thu nhập quốc dân tăng sẽ kéo theo giải quyết được một loạt các vấn đề khác về cơ cấu kinh tế và xã hội [1] (p. 28).

Tập trung đầu tư vào những khu vực ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận cao. Các chính sách thường hướng đến mục tiêu hiệu quả là chủ yếu. Nền kinh tế hòa nhập nhanh với nền kinh tế thế giới.

## **Ưu điểm:**

– Tốc độ tăng trưởng cao, thu nhập quốc dân tăng lên nhanh, hiện đại hóa nền kinh tế nhanh.

## **Nhược điểm:**

– Xu hướng khai thác tài nguyên bừa bãi, làm cho nguồn tài nguyên cạn kiệt và môi trường sinh thái bị phá hủy nặng nề;

– Gia tăng bất bình đẳng về kinh tế và chính trị, gây ra những mâu thuẫn và xung đột gay gắt trong xã hội;

– Hạ thấp và phá hủy những giá trị truyền thống tốt đẹp;

– Tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh còn đưa lại những diễn biến khó lường, làm cho đời sống kinh tế xã hội bị đảo lộn, mất ổn định, khó lường trước được hậu quả [1] (p. 28).

## **b. Quan điểm nhấn mạnh sự công bằng xã hội**

Sự phát triển kinh tế được đầu tư dàn đều cho các ngành, các vùng và sự phân phối được tiến hành theo nguyên tắc bình quân [1] (p. 28).

### **Ưu điểm:**

- Sự bất bình đẳng trong xã hội bị hạn chế;
- Đại bộ phận dân cư đều được chăm sóc về văn hóa, giáo dục, y tế của Nhà nước.

### **Nhược điểm:**

- Nguồn lực hạn chế lại bị phân bổ dàn trải nên không thể tạo ra được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao;
- Việc phân phối đồng đều theo nguyên tắc bình quân không tạo ra động lực phát triển cho người lao động, do đó năng suất lao động càng thấp hơn.

### **c. Quan điểm phát triển kinh tế toàn diện**

Đây là sự lựa chọn trung gian giữa hai quan điểm trên, vừa đẩy mạnh tăng trưởng vừa quan tâm các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển kinh tế [1] (p. 29).

Đây là con đường thực tế mà hầu như nước nào cũng tuân theo. Tuy nhiên tùy từng nước và từng hoàn cảnh cụ thể và quan điểm người lãnh đạo mà một trong hai mục tiêu tăng trưởng hay công bằng xã hội được nhấn mạnh hơn.

#### **Ưu điểm:**

- Các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết.

#### **Nhược điểm:**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bị hạn chế.



## 4. Các nhân tố của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế

- 4.1. Nguồn gốc của tăng trưởng và phát triển kinh tế
- 4.2. Các nhân tố kinh tế
- 4.3. Các nhân tố phi kinh tế

## 4.1. Nguồn gốc của tăng trưởng và phát triển kinh tế

- Nguồn gốc của tăng trưởng và phát triển kinh tế là do cung cầu quyết định.
- Mục đích của việc tiếp cận đến nguồn gốc của sự tăng trưởng là xác định nhân tố nào là giới hạn của sự tăng trưởng, giới hạn này do cung hay cầu.

## 4.2. Các nhân tố kinh tế

Hàm sản xuất tổng hợp:

$$Y = F(x_i) + \epsilon$$

Trong đó,

$Y$  là tổng giá trị sản lượng,

$X_i$  là các yếu tố đầu vào để tạo ra giá trị sản lượng đầu ra ( $Y$ ),

$\epsilon$  là phần dư.

– Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cung: Vốn sản xuất, lao động, tài nguyên, khoa học – công nghệ, quản lý tổ chức, quy mô sản xuất.

– Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cầu: Mức thu nhập, giá tiêu dùng, các chính sách kinh tế [1] (p. 29).

Một số nhà kinh tế học cổ điển và tân cổ điển như Adam Smith, David Ricardo, Jean Baptiste Say, cho đến Alfred Marshall và ngay cả Karl Marx cũng đều xây dựng lý thuyết dựa trên ý tưởng cơ bản là tổng cung quyết định khả năng tăng trưởng [1] (p. 30).

**Adam Smith:** Nhấn mạnh đến sự tự do của thị trường qua lý thuyết Bàn tay vô hình.

**David Ricardo:** Không cho rằng có thể sản xuất thừa do nền kinh tế luôn có khả năng hấp thụ những sản phẩm mới sản xuất thông qua lý thuyết thực hiện và khủng hoảng kinh tế.

**Jean Baptiste Say:** Cung sẽ tạo ra cầu của chính nó, sự tăng thu nhập của hộ gia đình do bán các tư liệu sản xuất và sức lao động là cơ sở để tạo ra sức mua – cầu của chu kỳ sau.

**Trường phái kinh tế hiện đại xuất phát từ John Maynard Keynes** thì cho rằng mức sản lượng và việc làm là do cầu quyết định, tức giới hạn tăng trưởng là do mức cầu.

**Trường phái Cổ điển:** Giả định tiền công danh nghĩa và giá cả hoàn toàn linh hoạt.

**Trường phái Keynes:** Giả định tiền công danh nghĩa và giá cả là cứng nhắc trong ngắn hạn do đó tiền công thực tế cũng không đổi trong ngắn hạn.

Đường cung lao động nằm ngang phản ánh nền kinh tế luôn tồn tại thất nghiệp và luôn có thể gia tăng thêm sản lượng nhờ thu hút nhân công.

Các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thường được bàn đến:

+ **Vốn sản xuất (K)** là một bộ phận của tổng tài sản quốc gia

+ **Lao động (L)** phân biệt giữa 2 mặt số lượng và chất lượng nguồn lao động.

+ **Đất đai và các tài nguyên thiên nhiên khác (R)** là yếu tố tự nhiên bên ngoài mà con người có thể sử dụng để phục vụ cho hoạt động sản xuất.

+ **Khoa học công nghệ (T)** phản ánh bởi các thành tựu công nghệ được áp dụng trong sản xuất.

$$Y = F(K, L, R, T) + \epsilon$$

## 4.3. Các nhân tố phi kinh tế

### a. Các thể chế chính trị

Bản chất sâu xa của thể chế là quy tắc về chuẩn mực hóa phương thức hành vi của con người để giải quyết xung đột về lợi ích hay phối hợp hoạt động giữa người với người.

– Phân loại:

- + Phân loại theo cấp ban hành;
- + Phân loại theo lĩnh vực hoạt động;
- + Phân loại theo mức độ hợp pháp.

– Vai trò của 1 thể chế:

- + Định hướng, chỉ dẫn hành vi, tạo khuôn khổ cho việc tổ chức;
- + Căn cứ, cơ sở của việc xác định chuẩn mực hành vi;
- + Giảm tính bất định của môi trường kinh doanh.

## **b. Đặc điểm dân tộc**

Xã hội chỉ thực hiện được mục tiêu phát triển khi huy động, khai thác được những năng lực sản xuất, tiềm năng kinh tế - xã hội của các dân tộc vào quá trình sản xuất. Mỗi dân tộc đều nhận được thành quả lao động từ chính bản thân mình.

Nếu phát triển kinh tế đem lại lợi ích cho dân tộc này nhưng lại gây tác hại cho dân tộc khác thì đó sẽ trở thành nguyên nhân gây xung đột giữa các sắc tộc.

### **c. Đặc điểm tôn giáo**

Vấn đề tôn giáo gắn liền với vấn đề dân tộc. Quốc gia đa dân tộc thường có nhiều tôn giáo khác nhau.

Dù ở quy mô và mức độ nào thì các đạo giáo đều có quan niệm, triết lý, tư tưởng ảnh sâu vào cuộc sống của giáo dân và khó có thể thay đổi.

Các thiên kiến tôn giáo thường tạo ra một tâm lý xã hội biệt lập của đạo mình.

Nếu tạo ra chính sách đúng đắn thì tạo ra sự hòa hợp giữa các giáo dân, và trở thành nhân tố tích cực tác động đến sự tăng trưởng và phát triển.



#### **d. Đặc điểm văn hoá - xã hội**

Văn hóa, dân tộc, tôn giáo có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Văn hóa dân tộc là một phạm trù rộng lớn.

Trình độ văn hóa mỗi dân tộc là một yếu tố cơ bản để tạo ra các yếu tố về chất lượng và kỷ luật lao động, kỹ thuật công nghệ, trình độ quản lý kinh tế - xã hội.

#### **e. Đặc điểm thời tiết, khí hậu**

Thời tiết, khí hậu có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

## 5. Vai trò của Nhà nước trong tăng trưởng và phát triển kinh tế

5.1. Những điều kiện đảm bảo tăng trưởng và phát triển bền vững

5.2. Vai trò của Nhà nước với tăng trưởng và phát triển kinh tế

## 5.1. Những điều kiện đảm bảo tăng trưởng và phát triển bền vững

- Phải hoạch định được chiến lược và có kế hoạch phát triển bền vững về kinh tế;
- Xác định và xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý;
- Xây dựng được kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đảm bảo cho phát triển kinh tế;
- Phải đảm bảo được các nguồn lực cần thiết cho phát triển kinh tế;
- Công tác quản lý của Nhà nước phải đạt hiệu quả cao.

## 5.2. Vai trò của Nhà nước với tăng trưởng và phát triển kinh tế

- Vai trò của Nhà nước trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ổn định nền kinh tế vĩ mô;
- Vai trò của Nhà nước đối với việc điều tiết các yếu tố ngoại vi;
- Vai trò của Nhà nước trong việc đảm bảo công bằng, trật tự xã hội;
- Vai trò của Nhà nước trong việc đảm bảo phúc lợi xã hội;
- Vai trò của Nhà nước trong việc đảm bảo cạnh tranh và chống độc quyền;
- Vai trò của Nhà nước đối với chính sách tài chính và tiền tệ.

# Chương 2: Các lý thuyết, mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế

---

1. Những tư tưởng cơ bản về tăng trưởng kinh tế
2. Các mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế

# 1. Những tư tưởng cơ bản về tăng trưởng kinh tế

1.1. Lý thuyết cổ điển

1.2. Lý thuyết tuyến tính và các giai đoạn phát triển

1.3. Lý thuyết thay đổi cơ cấu và kiểu mẫu phát triển

1.4. Lý thuyết tân cổ điển

## 1.1. Lý thuyết cổ điển

Quan điểm của trường phái cổ điển, khởi đầu bởi David Ricardo (1772-1823) [17] (p. 71) cho rằng:

- Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất. Các yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế là: đất đai (R), lao động (L) và vốn (K). Trong đó đất đai là yếu tố quan trọng nhất, chính đất đai là giới hạn của tăng trưởng.
- Ricardo chia xã hội thành ba nhóm người đó là địa chủ, tư bản và công nhân. Trong đó, nhóm tư bản giữ vai trò quan trọng nhất cả sản xuất và phân phối. Thu nhập xã hội = Địa tô + Lợi nhuận + Tiền công.
- Các nhà kinh tế cổ điển cho rằng thị trường tự do được một "bàn tay vô hình" dẫn dắt để gắn kết lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Với quan điểm "cung tạo cầu", giá cả và tiền công có khả năng tự điều chỉnh trong thị trường từ chỗ mất cân đối của nền kinh tế tạo nên cân đối mới. Họ phụ nhận vai trò của chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế.

– Ricardo chia lao động xã hội thành hai loại: những người trực tiếp và gián tiếp sản xuất ra sản phẩm là lao động sinh lời, còn lại những người làm trong quân đội, công an là lao động không sinh lời. Do sản lượng xã hội phải dành một phần cho lao động không sinh lời nên làm giảm bớt tiềm lực phát triển kinh tế của Nhà nước.



## 1.2. Lý thuyết tuyến tính và các giai đoạn phát triển

Trường phái này phát triển mạnh những năm 1950-1960 và quan điểm rằng: [17] (p. 73).

- Quá trình phát triển kinh tế là một chuỗi thời gian tiếp nối nhau mà các quốc gia trên thế giới phải trải qua.
- Tiết kiệm, vốn đầu tư và viện trợ của người nước ngoài là những yếu tố cần thiết giúp các nước đang phát triển tăng trưởng và phát triển kinh tế.

## 1.3. Lý thuyết thay đổi cơ cấu và kiểu mẫu phát triển

Trường phái này xuất hiện vào những năm 1970 [17] (p. 73).

- Trường phái này sử dụng các lý thuyết thống kê để mô tả tiến trình phát triển kinh tế và sự thay đổi cơ cấu của các quốc gia đang phát triển tiêu biểu đạt được thành công trong phát triển kinh tế.
- Cũng những năm 1970 xuất hiện thêm trường phái lý thuyết về quan hệ phụ thuộc quốc tế trong tiến trình phát triển kinh tế thế giới và được áp dụng ở các nước đang phát triển.

## 1.4. Lý thuyết tân cổ điển

- Lý thuyết tân cổ điển nhất quán với lý thuyết cổ điển về sự điều tiết của quan hệ cung cầu và vai trò mờ nhạt của chính phủ trong tăng trưởng kinh tế. Nhưng lý thuyết tân cổ điển đưa ra các quan điểm mới như sau:
- Đối với các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế: vốn (K), lao động (L), đất đai (R) và khoa học kỹ thuật (T). Trong đó, nhấn mạnh vai trò khoa học kỹ thuật.
- Cân bằng của nền kinh tế: Sự dao động quanh điểm cân bằng được giải thích bởi lý thuyết cân bằng tổng quát giữa 3 thị trường vốn, lao động và hàng hóa.

## 2. Các mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế

2.1 Mô hình Karl Marx về phát triển kinh tế

2.2. Mô hình phát triển các giai đoạn tuyến tính

2.1.1. Mô hình các giai đoạn tăng trưởng của Rostow

2.1.2. Mô hình tăng trưởng của Harrod-Domar

2.3. Lý thuyết thay đổi cơ cấu

2.3.1. Mô hình phát triển của Lewis

2.3.2. Mô hình thay đổi cơ cấu của Hollis B. Chenery

2.3.3. Mô hình của Harry T. Oshima

## 2.1. Mô hình Karl Marx về phát triển kinh tế

Karl Marx (1818-1883) là nhà kinh tế học, chính trị học, triết học, nổi tiếng với tác phẩm "Tư bản" [17] (p. 74).

- Giống như Ricardo, Marx cũng chia xã hội thành 3 nhóm: Tư bản, địa chủ và công nhân. Khác với Ricardo, Marx chia những nhóm này thành 2 giai cấp: Giai cấp tư bản (nhóm tư bản và địa chủ, là người nắm tư liệu sản xuất) và giai cấp công nhân (chỉ có sức lao động).
- Phân phối sản phẩm: 2 giai cấp bóc lột và bị bóc lột.
- Theo Marx R, L, K, và T là các yếu tố tác động đến quá trình tái sản xuất. Trong đó, Marx nhấn mạnh đến vai trò lao động trong việc tạo ra giá trị thặng dư.
- Để gia tăng giá trị thặng dư, nhà tư bản tìm cách tăng giờ lao động, giảm tiền lương hoặc nâng cao năng suất lao động bằng áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

– Để đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhà tư bản cần nhiều vốn. Để có vốn phải tiết kiệm. Do đó, nhà tư bản chia giá trị thặng dư thành 2 phần:

+ Một phần để tiêu dùng;

+ Một phần để đầu tư phát triển sản xuất.

=> Đó là nguyên lý tích lũy của chủ nghĩa tư bản.

Marx đưa ra khái niệm tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân là hai chỉ tiêu để đánh giá đo lường kết quả hoạt động của nền kinh tế.

– Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm được sản xuất trong một thời gian nhất định ( $C + V + m$ ), bao gồm tư bản bất biến ( $C$ ), tư bản khả biến ( $V$ ) và giá trị thặng dư ( $m$ ).

– Thu nhập quốc dân bằng tổng sản phẩm xã hội trừ đi các chi phí sản xuất ( $V + m$ ).

- Khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là khủng hoảng thừa do cung lớn hơn cầu.
- Marx nhấn mạnh vai trò quan trọng của chính sách kinh tế của Nhà nước đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia.
- Marx cũng chỉ ra quy luật của sự phát triển kinh tế xã hội đi từ thấp lên cao. Từ công xã nguyên thủy đến Nông nô nô tỳ, đến phong kiến, đến chủ nghĩa tư bản (đỉnh cao là chủ nghĩa đế quốc), đến xã hội chủ nghĩa và cuối cùng là đến Cộng sản chủ nghĩa.

## 2.2. Mô hình phát triển các giai đoạn tuyến tính

### 2.2.1. Mô hình các giai đoạn tăng trưởng của Rostow

Rostow đã nhấn mạnh đến quá trình tích lũy tư bản dựa trên cơ sở kết cấu đầu tư. Quá trình phát triển kinh tế một nước chia làm 5 giai đoạn từ thấp lên cao [17] (p. 79):

#### 1– Giai đoạn xã hội truyền thống:

- Sản xuất nông nghiệp là chủ yếu do trình độ phát triển còn mang tính chất sơ khai.
- Năng suất lao động thấp, công cụ mang tính thủ công, sản xuất hàng hóa chưa phát triển, mang nặng tính tự cung tự cấp.
- Quan hệ xã hội và sinh hoạt xã hội còn đơn giản.



## **2– Giai đoạn chuẩn bị cất cánh:**

- Khu vực kinh tế nông nghiệp truyền thống và kinh tế tư bản chủ nghĩa tồn tại song song với nhau. Ngoài ra còn nhiều nhân tố từ bên ngoài tác động có tính thúc đẩy nền kinh tế.
- Trong giai đoạn này lực lượng lao động được phân bổ lại và có sự chuyển thặng dư từ địa chủ sang các chủ tư bản trực tiếp đầu tư vào sản xuất.
- Thị trường phát triển và mở rộng cả trong nước lẫn ngoài nước.

## **3– Giai đoạn cất cánh:**

- Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh mẽ.
- Hệ thống giao thông, thông tin liên lạc phát triển.
- Tầng lớp chủ các xí nghiệp có vai trò quan trọng trong việc thực hiện đổi mới nền kinh tế.
- Trong xã hội xuất hiện nhiều nhân tố có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

#### **4– Giai đoạn trưởng thành:**

- Mức đầu tư trong sản phẩm quốc dân ròng (NNP) chiếm từ 10-20%.
- Ngành công nghiệp đã bước sang giai đoạn "trưởng thành" hiện đại.
- Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao.
- Các chủ tư bản tham gia vào công việc quản lý kinh tế Nhà nước, điều khiển sự phát triển kinh tế, xã hội đất nước.

#### **5– Giai đoạn tiêu dùng cao:**

- Ở giai đoạn này công nghiệp phát triển cao, kinh tế xã hội đạt đến mức phát triển.
- Nhu cầu về vật chất và văn hóa tinh thần của con người đã được đáp ứng đầy đủ.
- Con người làm việc hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện, lao động đã trở thành nhu cầu của con người.

\* Trong 5 giai đoạn trên thì giai đoạn cất cánh được coi là trọng tâm, là then chốt nhất tạo bước ngoặt cho sự phát triển. Một nền kinh tế chỉ có thể bước qua giai đoạn cất cánh khi đã chuẩn bị tốt cơ sở ở giai đoạn tiền cất cánh.

– Giai đoạn cất cánh chỉ xảy ra với 3 điều kiện:

+ Tỷ lệ đầu tư mới đạt được trên 10% thu nhập quốc dân,

+ Phát triển với tốc độ cao một vài ngành công nghiệp chế biến nông sản hoặc khoáng sản dẫn đầu và đẩy mạnh kinh tế đối ngoại.

+ Phải xây dựng được một cơ cấu xã hội, một thể chế chính trị phù hợp để khai thác được tiềm năng của đất nước cho sự phát triển các khu vực kinh tế hiện đại, đảm bảo sự tăng trưởng liên tục.

# Bình luận về mô hình Rostow

## **Ưu điểm:**

- Đóng góp lớn cho kinh tế học phát triển. Làm cơ sở cho nhiều lý thuyết phát triển khác.
- Về thực tiễn, tiêu chuẩn cất cánh hay chọn ngành công nghiệp dẫn đầu là kinh nghiệm quý báu trong quá trình phát triển.

## **Nhược điểm:**

- Ông muốn các nước đang phát triển đi theo con đường phát triển của các nước tư bản.
- Ông không nhận ra những điều kiện khác biệt về lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội.
- Xác định các đặc trưng 5 giai đoạn một cách chủ quan không có cơ sở lý luận.
- Thiếu vốn đầu tư.

## 2.2.2. Mô hình tăng trưởng của Harrod-Domar

- Lý thuyết này dựa trên lý thuyết của Rostow mô tả cơ chế tăng trưởng thông qua đầu tư. Đầu tư càng nhiều tăng trưởng càng mạnh.
- Đã chỉ ra sự cần thiết đưa thêm vốn vào nền kinh tế.
- Được dùng để giải thích tỷ lệ tăng trưởng nền kinh tế dựa vào tỷ lệ tiết kiệm và năng suất của vốn đầu tư.
- Nếu gọi tổng sản lượng quốc gia (GNP) là  $Y$ , quy mô tổng số vốn tư bản là  $K$ . Giả thiết tỷ lệ vốn/sản lượng bằng  $k$ , tỷ lệ tiết kiệm quốc gia là  $s$  và tổng đầu tư mới được xác định bằng tổng tiết kiệm. Mô hình đơn giản về tăng trưởng kinh tế Harrod - Domar được thể hiện như sau [17] (p. 85-90):

$$S = s.Y \quad (1)$$

Trong đó,  $S$  là tiết kiệm,  $Y$  là thu nhập quốc gia và  $s$  là tỷ lệ tiết kiệm trong thu nhập quốc gia.

– Để tăng trưởng kinh tế phải đầu tư mới  $I$  và lượng đầu tư mới  $I$  này tạo ra sự thay đổi trong vốn dự trữ  $K$ , vì thế nên:

$$I = \Delta K \quad (2)$$

Mà giả định có:  $k = K/Y$  hay  $k = \Delta K/\Delta Y$  (3)

Từ (3) suy ra:  $\Delta K = k.\Delta Y$  (4)

Vì tổng tiết kiệm bằng tổng đầu tư nên ta có:  $S = I$  (5)

Kết hợp (1), (2), (3), (4), và (5) ta có:

$$S = s.Y = I = \Delta K = k.\Delta Y$$

$$\Leftrightarrow s.Y = k.\Delta Y$$

$$\Leftrightarrow \Delta Y/Y = s/k \quad (6)$$

$\Delta Y/Y$  là tốc độ tăng trưởng GNP.

- Như vậy, tỷ lệ tăng GNP được xác định bằng tỷ lệ tiết kiệm quốc gia ( $s$ ) và tỷ lệ vốn/sản lượng quốc gia ( $k = K/Y$ ). Hay nói cách khác tỷ lệ tăng trưởng của quốc gia GNP có quan hệ trực tiếp với tỷ lệ tiết kiệm.
- Tỷ lệ tăng GNP có mối quan hệ dương (+) với tiết kiệm nền kinh tế ( $s$ ) và có mối quan hệ âm (-) với tỷ lệ vốn/giá trị đầu ra ( $k$ ).
- Nền kinh tế càng có khả năng tiết kiệm và đầu tư càng nhiều thì sự tăng trưởng của GNP càng lớn và ngược lại.
- Đối với các nước đang phát triển khi ứng dụng mô hình này gặp trở ngại đầu tiên là vấn đề vốn, tiết kiệm và đầu tư. Trở ngại thứ hai là khi có vốn chưa hẳn đã sử dụng vốn có hiệu quả trong việc đầu tư phát triển kinh tế.

**Ví dụ:** Một nước đang phát triển có tỷ lệ tiết kiệm là  $s = 6\%$  và tỷ lệ vốn/sản lượng  $k = 2$ . Để nền kinh tế tăng lên  $5\%$  quốc gia đó phải tăng tỷ lệ tiết kiệm thêm là bao nhiêu?

$$s/k = \Delta Y/Y = 6\%/2 = 3\%$$

$$5\% = \Delta Y/Y = s/2 \Rightarrow s = 5\% \times 2 = 10\%$$

– Để tăng trưởng nền kinh tế lên  $5\%$  quốc gia đó phải tăng tỷ lệ từ  $6\%$  lên  $10\%$

– Việc tăng tỷ lệ tiết kiệm từ  $6\%$  lên  $10\%$  đối với các nước đang phát triển không phải là chuyện dễ làm.

Vì vậy việc nắm lấy những cơ hội để tiếp cận vốn từ bên ngoài vào là một vấn đề vô cùng quan trọng đối với các nước đang phát triển hiện nay.



# Bình luận về mô hình Harrod-Domar

## – Ưu điểm:

+ Mô hình đã đóng góp lớn vào khâu lập kế hoạch tăng trưởng của các nước đang phát triển.

+ Hệ số ICOR vẫn được sử dụng một cách rộng rãi như một thước đo hiệu quả của nền kinh tế.

## – Hạn chế:

+ Bỏ qua các mối quan hệ phức tạp trong nền kinh tế giữa giá trị tổng sản lượng và nhân tố tăng trưởng khác. Đặc biệt là bỏ qua thay đổi công nghệ một nhân tố đóng vai trò quan trọng của sự tăng trưởng và phát triển.

## 2.3. Lý thuyết thay đổi cơ cấu

2.3.1. Mô hình phát triển của Lewis

2.3.2. Mô hình thay đổi cơ cấu Hollis B. Chenery

2.3.3. Mô hình của Harry T. Oshima

## 2.3.1. Mô hình phát triển của Lewis

### a. Luận điểm

Lewis cho rằng nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế chính là hiệu quả sử dụng lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp [4] (p. 19).

### b. Nội dung mô hình

Nền kinh tế được chia làm 2 khu vực (nền kinh tế nhị nguyên)

– Khu vực nông nghiệp truyền thống có các đặc trưng:

+ Dân số đông

+ Sản phẩm cận biên của lao động bằng 0

+ Tiền lương thấp

– Khu vực thành thị công nghiệp hiện đại có các đặc trưng

+ Dân số ít

+ Sản phẩm cận biên lớn hơn 0

+ Tiền lương cao

– Sự di chuyển lao động:

+ Giả định: Thị trường lao động hoàn hảo => người lao động có khả năng di chuyển dễ dàng từ nơi này đến nơi khác.

+ Quá trình tăng trưởng và thu hút lao động từ khu vực truyền thống diễn ra liên tục cho đến khi lao động dư thừa ở khu vực này được thu hút hết vào khu vực hiện đại.

+ Sau đó muốn thu hút thêm thì nhà tư bản phải trả lương cao. Lúc này khu vực công nghiệp có xu hướng sử dụng máy móc, công nghệ thay cho lao động vì chi phí lao động cao.

# Bình luận về mô hình của Lewis

## – Ưu điểm:

- + Là công trình đầu tiên về tiến trình phát triển, chuyển đổi từ khu vực nông nghiệp truyền thống sang khu vực công nghiệp hiện đại và sự thay đổi cơ cấu kinh tế.
- + Mô hình có tính tổng quát, phù hợp với lịch sử tăng trưởng kinh tế các nước đã phát triển trước đây.

## – Nhược điểm: Những giả định không phù hợp với thực tế.

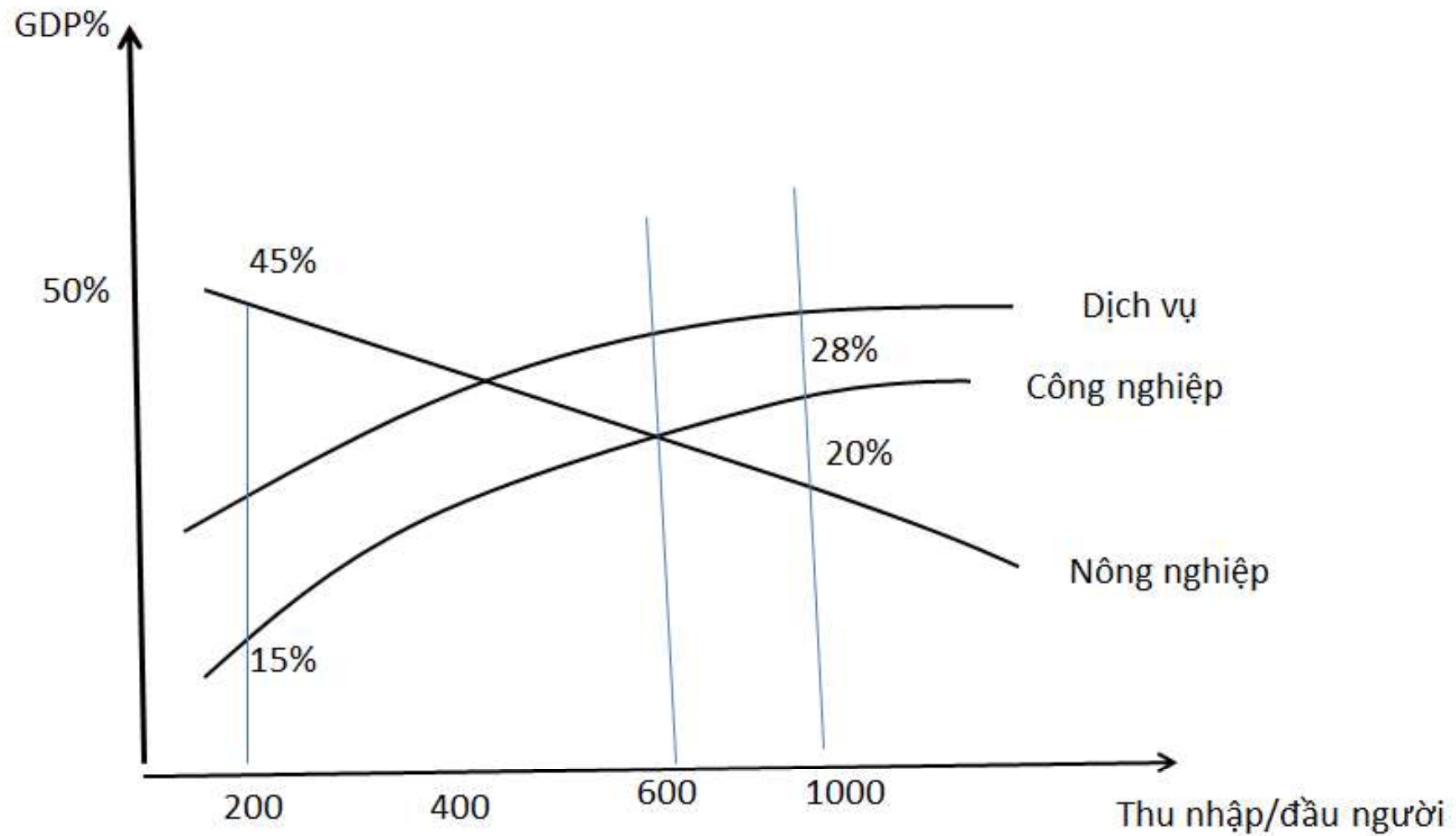
- + Mô hình giả định rằng số công việc làm trong khu vực hiện đại sẽ tăng tỷ lệ thuận với tỷ lệ tích lũy và đầu tư tư bản.
- + Mô hình đưa ra vấn đề khu vực hiện đại sẽ thu hút lao động dư thừa từ khu vực truyền thống nhưng thực tế tại khu vực thành thị vẫn tồn tại lao động dư thừa.
- + Thị trường lao động cạnh tranh hoàn hảo.
- + Sự di chuyển lao động từ khu vực nông thôn ra thành thị không dễ dàng.

## 2.3.2. Mô hình thay đổi cơ cấu Hollis B. Chenery

### Nội dung mô hình

- Ông cũng nghiên cứu về vấn đề chuyển đổi cơ cấu của nền kinh tế như mô hình của Lewis nhưng ông đã có những phân tích sâu sắc hơn dựa trên cơ sở số liệu thực tế của các nước đang phát triển.
- Trái với quan điểm của Lewis và các nhà kinh tế học trước đó, ông cho rằng tăng cường tiết kiệm và đầu tư là điều kiện cần chứ không phải là điều kiện đủ cho sự tăng trưởng.
- Phân tích sâu hơn Lewis đó là sự gia tăng về xuất nhập khẩu, sau khi thay đổi cơ cấu sản xuất có sự di chuyển chậm lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp.

- Mô hình Hollis Chenery cho rằng công nghiệp là đầu tàu để kéo nền kinh tế phát triển. Ông chia nền kinh tế ra 2 trạng thái: trước phát triển khi thu nhập bình quân đầu người dưới 600USD và giai đoạn chuyển tiếp khi thu nhập bình quân đầu người đạt từ 600-3000USD.
- Trước giai đoạn phát triển thì nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp và giai đoạn chuyển tiếp (sau phát triển) phụ thuộc vào công nghiệp.



**Hình 12:** Mô hình H. Chenery – tỷ trọng các ngành/GDP



## 2.3.3. Mô hình của Harry T. Oshima

Harry T. Oshima (1918-1998) là nhà kinh tế học người Nhật Bản, nghiên cứu mối quan hệ giữa khai khu vực công nghiệp và nông nghiệp dựa trên sự khác biệt của các nước Châu Á với các nước Âu - Mỹ: Nông nghiệp lúa nước, có tính thời vụ cao, thiếu lao động lúc mùa cao điểm, thừa lao động lúc nông nhàn [1] (p. 163).

### a. Quan điểm của Oshima

- Oshima đồng ý với Lewis rằng khu vực nông nghiệp có dư thừa lao động, nhưng chỉ là lao động lúc nhàn rỗi, còn không có dư thừa lao động tuyệt đối do đặc điểm sản xuất nông nghiệp ở các nước Châu Á có tính chất thời vụ cao.
- Đối với mô hình của trường phái tân cổ điển, Oshima đồng ý về mặt lý thuyết khi cần đầu tư chiều sâu cho cả hai khu vực ngay từ đầu nhưng là giải pháp không khả thi vì nguồn lực và trình độ lao động ở các nước đang phát triển là hạn chế.

- Oshima đồng ý với quan điểm của Ricardo khi cho rằng một nền kinh tế có thể phát triển bằng hai con đường: Phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu hoặc khai thác hiệu suất trong sản xuất nông nghiệp.
- Theo Oshima, các nền kinh tế Châu Á chỉ có thể áp dụng con đường khai thác hiệu suất trong sản xuất nông nghiệp do hạn chế về vị thế của các nước này trong quan hệ thương mại quốc tế. Cho nên trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì khu vực nông nghiệp đóng vai trò quan trọng.

## **b. Nội dung mô hình**

Oshima xây dựng mô hình ba giai đoạn tăng trưởng như sau [1] (p. 164-165):

## **Giai đoạn bắt đầu tăng trưởng:**

– *Mục tiêu:* Giải quyết việc làm cho lao động lúc nhàn rỗi ở khu vực nông nghiệp.

– *Biện pháp:* Đầu tư cho nông nghiệp phát triển theo chiều rộng nhằm đa dạng hóa sản xuất, thu hút lao động tại khu vực nông nghiệp mà không cần dịch chuyển qua khu vực công nghiệp.

– *Phương thức thực hiện:*

+ Đa dạng hóa các loại hình sản xuất nông nghiệp, xen canh, tăng vụ, gối vụ, mở rộng chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi và đánh bắt cá, trồng cây lâm nghiệp;

+ Đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương, đê đập, hệ thống vận tải, phát triển giáo dục, điện khí hóa nông thôn;

+ Cho nông dân vay ưu đãi, cải tiến những hình thức sản xuất và dịch vụ ở nông thôn.

## **Giai đoạn hướng tới có việc làm đầy đủ**

– *Mục tiêu:* Giải quyết đầy đủ việc làm cho người lao động.

– *Biện pháp:*

+ Đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ theo chiều rộng;

+ Tiếp tục đa dạng hóa cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất theo quy mô lớn (trang trại) nhằm mở rộng quy mô sản lượng;

+ Phát triển công nghiệp chế biến, cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và các ngành công nghiệp thâm dụng lao động;

+ Hỗ trợ đồng bộ và hiệu quả từ sản xuất, vận chuyển, bán hàng đến các dịch vụ hỗ trợ tài chính tín dụng và các hình thức sản xuất mang tính liên kết.

## **Giai đoạn sau khi có việc làm đầy đủ**

– *Mục tiêu:* Sau khi có việc làm đầy đủ, phát triển các ngành kinh tế theo chiều sâu nhằm giảm cầu lao động.

– *Biện pháp:*

+ Đẩy nhanh cơ giới hóa nông nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học để tăng năng suất lao động;

+ Phát triển công nghiệp theo hướng thay thế nhập khẩu và hướng đến xuất khẩu;

+ Tập trung các ngành công nghiệp cần ít vốn, công nghệ dễ học hỏi, dễ tìm thị trường và có khả năng cạnh tranh ở thị trường nước ngoài;

+ Phát triển ngành dịch vụ phục vụ cho ngành nông nghiệp và công nghiệp thay thế nhập khẩu.

# Chương 3: Các nguồn lực quyết định tăng trưởng và phát triển kinh tế

1. Nguồn lao động
2. Nguồn Vốn
3. Nguồn tài nguyên thiên nhiên
4. Khoa học - công nghệ

# 1. Nguồn lao động

- 1.1. Khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn lao động
- 1.2. Đặc điểm nguồn lao động ở các nước đang phát triển
- 1.3. Thị trường lao động ở các nước đang phát triển
- 1.4. Giải pháp phát triển thị trường lao động ở Việt nam

# 1.1. Khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn lao động

## a. Khái niệm

– **Lao động** là hoạt động có mục đích của con người nhằm tác động, biến đổi các vật chất tự nhiên thành những vật phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn của con người [1] (p. 193). Lao động là một loại hàng hóa đặc biệt, dịch vụ lao động cũng như những hàng hóa và dịch vụ khác được mua bán trên thị trường lao động [17] (p. 173).

– **Nguồn lao động** là một bộ phận dân số trong độ tuổi lao động mà theo quy định của luật pháp là có khả năng tham gia lao động và những người ngoài độ tuổi lao động nhưng đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.

– **Lực lượng lao động** là khái niệm để đánh giá nguồn lao động ở các nước đang phát triển. Lực lượng lao động bao gồm những người đang có việc làm hoặc thất nghiệp nhưng tích cực kiếm việc làm [17] (p. 174).



## **b. Các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng lao động**

– Các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng lao động:

+ Quy mô và cơ cấu dân số có ý nghĩa quyết định quy mô và cơ cấu của nguồn lao động.

+ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là số phần trăm của dân số trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động trong nguồn nhân lực.

+ Thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp. Thất nghiệp gồm những người không có việc làm nhưng đang tích cực tìm việc làm.

+ Thời gian lao động thường được tính bằng số ngày làm việc/năm; số giờ làm việc/năm; số ngày làm việc/tuần; hoặc số giờ làm việc/tuần.

– Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lao động:

+ Giáo dục, đào tạo;

+ Chăm sóc y tế;

+ Chế độ dinh dưỡng.

## 1.2. Đặc điểm nguồn lao động ở các nước đang phát triển

Lao động ở các nước đang phát triển có những đặc điểm nổi bật như sau [17] (p. 177-180):

- Nguồn lao động tăng nhanh.
- Lao động trong khu vực nông nghiệp truyền thống chiếm tỷ lệ cao.
- Năng suất lao động thấp, tiền lương thấp và mức chênh lệch tiền lương cao.
- Tỷ lệ thất nghiệp cao (thất nghiệp vô hình và thất nghiệp tự nguyện).

## **Đặc điểm thị trường lao động Việt Nam**

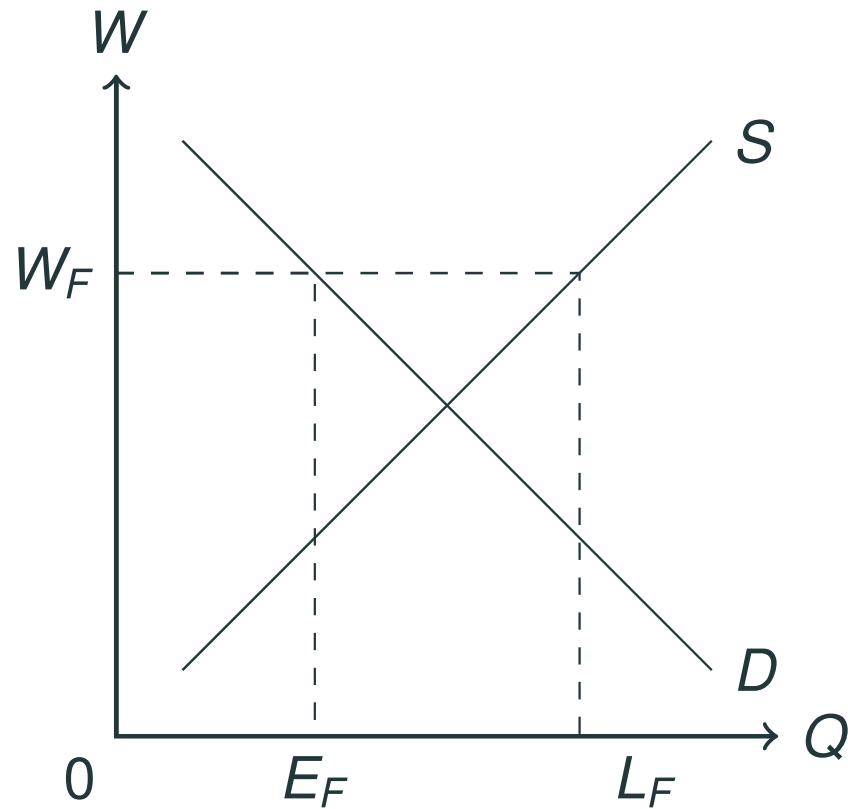
- Việt Nam có quý mô dân số lớn, tháp dân số tương đối trẻ và bắt đầu bước vào thời kỳ "cơ cấu dân số vàng".
- Chất lượng nguồn lao động thấp.
- Tình trạng thể lực thấp.
- Bất hợp lý trong cơ cấu sử dụng lao động (lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 63.34% (GSO 2021)).
- Thị trường lao động của Việt Nam còn nhiều bất cập trong quản lý.

## 1.3. Thị trường lao động ở các nước đang phát triển

### a. Thị trường lao động khu vực thành thị chính thức

Khu vực thành thị là nơi tập trung đông dân cư, là trung tâm chính trị, văn hóa và khoa học kỹ thuật, các cơ quan nhà nước, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, thương mại và các tổ chức, doanh nghiệp lớn.

- Khu vực thành thị luôn có sức hút nguồn lao động từ các khu vực khác. Khu vực này trả lương cao nhất và việc làm ổn định nhất vì lao động có tay nghề cao và họ làm việc năng suất cao hơn các khu vực khác.
- Lượng cầu nhỏ tương đối, đòi hỏi lao động chất lượng cao
- Cung lao động (S) > Cầu lao động (D) tương đối
- Rào cản gia nhập cao tương đối

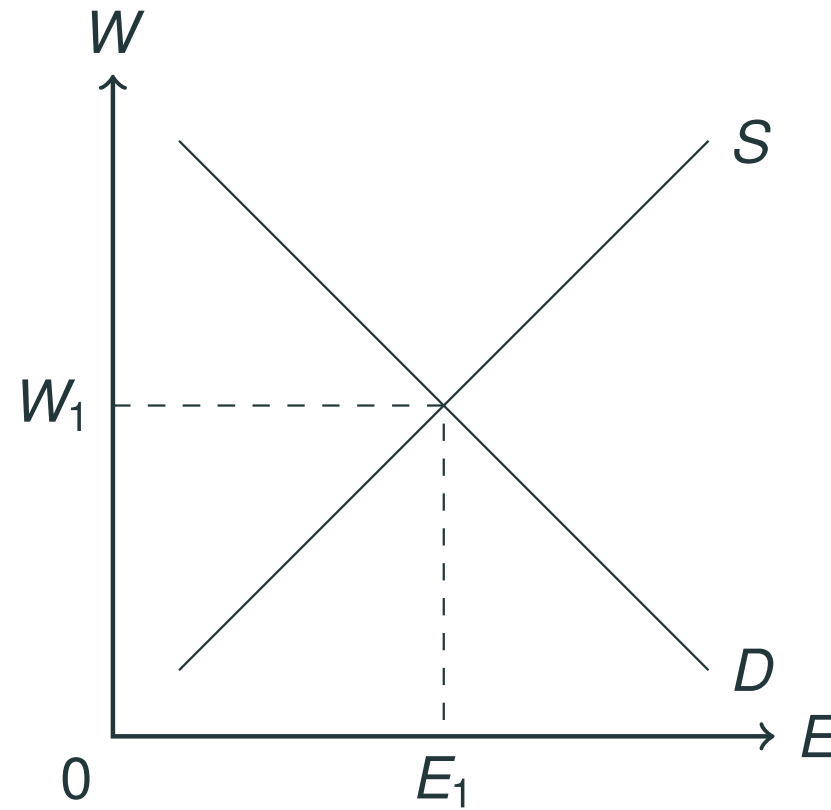


**Hình 13:** Thị trường lao động ở khu vực thành thị chính thức

Trong đó,  $W_F$ : trên mức thị trường định  $L_F - E_F$  là số người xin việc

## **b. Thị trường lao động khu vực thành thị không chính thức**

- Cơ sở sản xuất kinh doanh có vốn nhỏ, trang bị kỹ thuật kém.
- Không nằm trong tầm theo dõi của cơ quan thống kê và chịu sự quản lý điều hành trực tiếp của nhà nước.
- Lượng cầu dao động nhiều và tương đối lớn trong khu vực thành thị.
- Lượng cung lớn và số lượng tăng nhanh cùng với tốc độ tăng của đô thị hóa.
- Rào cản gia nhập thấp.
- Giá lao động xác định do thị trường.



**Hình 14:** Thị trường lao động ở khu vực thành thị phi chính thức

Cơ cấu việc làm ba bậc  $W_1$  ở khu vực thành thị được xác định ở điểm cân bằng.

### **c. Thị trường lao động khu vực nông thôn**

Người lao động thường làm việc trong phạm vi gia đình của mình hoặc đi làm thuê (người không có đất hay hoạt động phi nông nghiệp)

– Cầu hiện tại lớn, xu hướng giảm tương đối, đòi hỏi chất lượng lao động thấp.

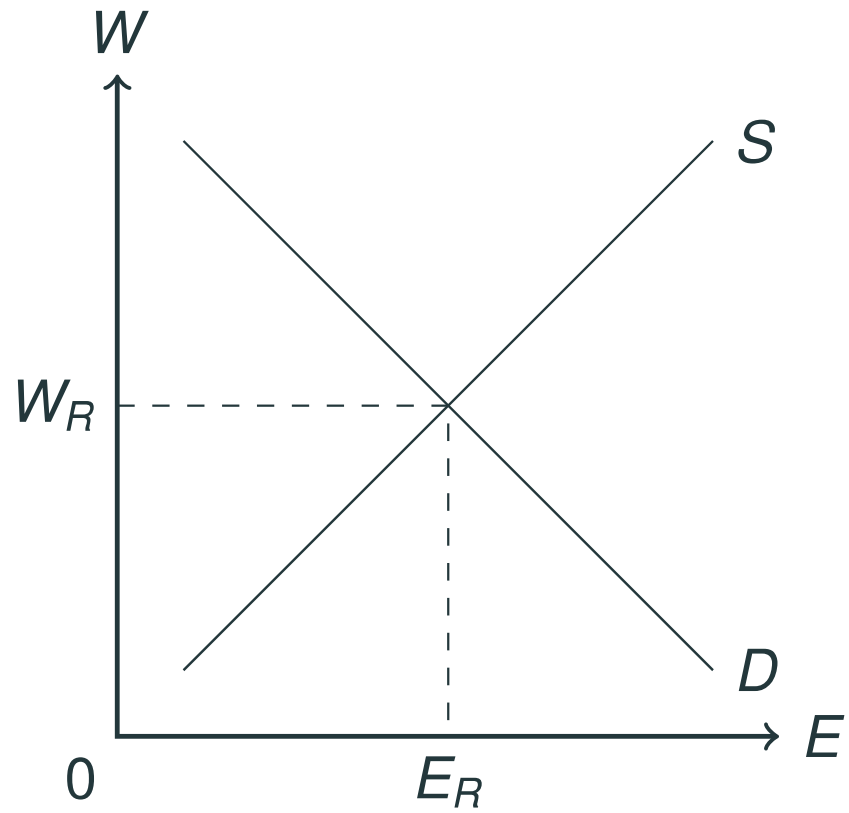
– Lượng cung lớn, số lượng tăng nhanh.

– Rào cản gia nhập thấp.

– Giá lao động xác định do thị trường.

– Tiền công trả cho người lao động trả thấp hơn khu vực thành thị phi chính thức.





**Hình 15:** Thị trường lao động ở khu vực nông thôn

## 1.4. Giải pháp phát triển thị trường lao động ở Việt nam

- Chú trọng hỗ trợ lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, các khu công nghiệp và lao động vùng biên;
- Hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo nông thôn;
- Tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước về việc làm;
- Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng khung chương trình và tổ chức đào tạo, tập huấn cho độ ngũ tư vấn viên của trung tâm dịch vụ việc làm;
- Thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về lao động, việc làm, nhất là cho lao động nông thôn, lao động di cư và các đối tượng lao động đặc thù.

## 2. Nguồn vốn

- 2.1. Khái niệm vốn sản xuất và vốn đầu tư
- 2.2. Nguồn hình thành vốn sản xuất và vốn đầu tư
- 2.3. Nhu cầu vốn đầu tư ở các quốc gia đang phát triển
- 2.4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư
- 2.5. Định hướng và giải pháp huy động và sử dụng vốn có hiệu quả của Việt Nam

## 2.1. Khái niệm vốn sản xuất và vốn đầu tư

– **Vốn sản xuất** là một phần trong tổng số tài sản quốc gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và được tích lũy từ những tư liệu sản xuất bao gồm vốn cố định và vốn tồn kho, trong đó vốn cố định là phần cơ bản [4] (p. 161).

+ *Vốn cố định bao gồm*: Các nhà máy, công xưởng, máy móc, phương tiện vận tải, cơ sở hạ tầng.

+ *Vốn tồn kho bao gồm*: Nguyên vật liệu, hàng sơ chế, hàng thành phẩm chờ tiêu dùng.

– **Vốn đầu tư** là tiền tích lũy của xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, là tiết kiệm của dân và vốn huy động từ các nguồn khác được đưa vào quá trình tái sản xuất xã hội [1] (p. 234).

## 2.2. Nguồn hình thành vốn sản xuất và vốn đầu tư

Trong nền kinh tế mở nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hai nguồn đó là *nguồn vốn trong nước* và *nguồn vốn nước ngoài* [1] (p. 234).

### a. Nguồn vốn trong nước

Nguồn vốn trong nước là nguồn vốn được hình thành và huy động trong nước, bao gồm ba bộ phận:

– Tiết kiệm của nhà nước ( $S_g$ )

Nguồn vốn từ tiết kiệm của ngân sách nhà nước là phần còn lại của thu ngân sách sau khi trừ đi các khoản chi thường xuyên của nhà nước.

$$S_g = T - G$$

Trong đó,  $S_g$  là tiết kiệm của nhà nước,  $T$  là tổng thu ngân sách nhà nước, và  $G$  là các khoản chi thường xuyên của nhà nước.

– Tiết kiệm của các tổ chức doanh nghiệp ( $S_c$ )

Là nguồn vốn được tạo ra từ các tổ chức doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm lợi nhuận để lại doanh nghiệp (lợi nhuận sau khi đã trừ đi các khoản thuế và các khoản phải nộp khác) và quỹ khấu hao của doanh nghiệp.

$$S_c = D_p + P_r$$

Trong đó,  $S_c$  là tiết kiệm của các doanh nghiệp,  $D_p$  là quỹ khấu hao của doanh nghiệp, và  $P_r$  là lợi nhuận để lại doanh nghiệp.

– Tiết kiệm của khu vực dân cư ( $S_h$ )

Là nguồn vốn được hình thành từ thu nhập sau thuế của dân cư sau khi đã trừ đi các khoản chi phí thường xuyên.

$$S_h = DI - C$$

Trong đó,  $S_h$  là tiết kiệm từ khu vực dân cư,  $DI$  là thu nhập sau thuế của khu vực dân cư, và  $C$  là chi thường xuyên của khu vực dân cư.

## b. Nguồn vốn nước ngoài

Nguồn vốn nước ngoài gồm hai hình thức chính là *vốn đầu tư trực tiếp* (FDI) và *vốn đầu tư gián tiếp* (FII) [1] (p. 235):

– Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

Là nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam, trong đó người bỏ vốn và người sử dụng vốn là một chủ thể. Hình thức này hình thành các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

– Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII):

Là nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài được thực hiện thông qua các hoạt động cho vay, viện trợ, đầu tư vào thị trường chứng khoán, tiền gửi nước ngoài đến thân nhân ở Việt Nam (kiều hối) [4] (p. 163).

Nguồn vốn cho vay, viện trợ có thể là của chính phủ các nước, có thể là của các tổ chức quốc tế.

## **Ví dụ:**

– Các khoản tài trợ phát triển chính thức (ODA) do các tổ chức của Liên hợp quốc như:

+ UNDP (Chương trình phát triển của Liên hợp quốc).

+ FAO (Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc).

– Các tổ chức chính phủ và phi chính phủ đóng góp các khoản cho vay của các chính phủ và của các tổ chức quốc tế như:

+ IMF (Quỹ tiền tệ quốc tế)

+ WB (Ngân hàng thế giới)

+ ADB (Ngân hàng Phát triển Châu Á)



## 2.3. Nhu cầu vốn đầu tư ở các quốc gia đang phát triển

Các quốc gia đang phát triển, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, có nhu cầu vốn lớn [17] (p. 148-153).

- Nhu cầu đầu tư vào cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, cấp thoát nước đô thị, bến cảng, sân bay.
- Nhu cầu vốn đầu tư cho giáo dục và đào tạo
- Nhu cầu đầu tư cho tiến bộ kỹ thuật, khoa học - công nghệ
- Nhu cầu vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (vốn cố định và vốn lưu động)

## 2.4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư

Có 4 nhân tố ảnh hưởng đến cầu vốn đầu tư [1] (p. 237):

- Chu kỳ kinh doanh: yếu tố quan trọng quyết định đầu tư là sản lượng kỳ vọng ở thời kỳ các dự án đi vào hoạt động. Trong khi đó mỗi mức sản lượng lại phụ thuộc vào từng phân kỳ của chu kỳ kinh doanh. Do vậy, ở mỗi thời kỳ khác nhau của chu kỳ kinh doanh sẽ có các cầu đầu tư khác nhau.
- Lãi suất tiền vay:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Môi trường đầu tư: như số lượng và chất lượng cơ sở hạ tầng, hệ thống luật, chính sách, trạng thái ổn định của nền kinh tế vĩ mô, các quy định hành chính, mặt bằng giáo dục, văn hóa.

## 2.5. Định hướng và giải pháp huy động và sử dụng vốn có hiệu quả của Việt Nam

Định hướng và giải pháp huy động và sử dụng vốn có hiệu quả của Việt Nam bao gồm [1] (p. 237-240):

### a. Định hướng huy động và sử dụng vốn có hiệu quả

– Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, xác định đúng các hướng lựa chọn ưu tiên để khai thác và giải phóng tối đa, huy động, sử dụng có hiệu quả các loại nguồn lực gắn với phát triển ngành, nghề mới trên cơ sở nắm bắt, tận dụng tối đa cơ hội mở ra từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

– Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn, bảo đảm cho các nguồn lực tự nhiên (đất đai, nước, khoáng sản...) được khai thông, giải phóng tối đa, vận hành thông suốt, phân bổ và sử dụng có hiệu quả theo cơ chế thị trường để phục vụ nhu cầu phát triển hiện tại và tính toán cả dự trữ cho tương lai.

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động tốt hơn nguồn lực ngoài nhà nước, nâng cao hiệu quả đầu tư công và hoạt động kinh doanh vốn nhà nước.
- Chủ động nắm bắt, tận dụng tối đa xu hướng dịch chuyển ngành, nghề gắn với dịch chuyển nguồn lực đang diễn ra để nâng cao năng lực thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực bên ngoài, hấp thu và chuyển hóa ngoại lực thành nội lực.

## **b. Giải pháp huy động và sử dụng vốn có hiệu quả**

- Tạo lập môi trường đầu tư, xây dựng hệ thống pháp lý tiệm cận với quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Tổ chức đánh giá tiềm năng về vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, trong đó đặc biệt quan tâm đến khu vực tư nhân, từ đó có chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, khơi dậy các nguồn vốn. Đồng thời, nhà nước cần có chính sách mang tính định hướng để tạo liên kết giữa các nguồn vốn đầu tư với nhau, để cùng phát triển.

- Tăng cường thu hút nguồn vốn từ bên ngoài.
- + Đối với nguồn vốn ODA, nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ tới là tập trung hoàn thành các chương trình, dự án này theo đúng tiến độ và thời hạn cam kết, đưa các công trình vào khai thác.
- + Cần nâng cao chất lượng các dự án FDI, vừa đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư, vừa hiện đại hóa được nền sản xuất trong nước.
- + Khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư về nước.
- Phát triển thị trường vốn, mà cốt lõi là thị trường chứng khoán, đây là trung tâm huy động mọi nguồn vốn tiết kiệm từ dân cư, vốn nhàn rỗi của doanh nghiệp, các tổ chức tài chính, chính phủ.
- Tăng cường chức năng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong khai thông những ách tắc các dòng vốn đầu tư, trước hết là nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách vĩ mô có liên quan đến việc huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư.

## 3. Nguồn tài nguyên thiên nhiên

- 3.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại tài nguyên thiên nhiên
- 3.2. Vai trò của tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế
- 3.3. Vấn đề đánh giá và khai thác tài nguyên thiên nhiên
- 3.4. Thực trạng tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam

## 3.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại tài nguyên thiên nhiên

### a. Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên là những yếu tố của tự nhiên mà con người có thể sử dụng khai thác và chế biến để tạo ra sản phẩm vật chất phục vụ cho cuộc sống con người [17] (p. 165).

### b. Đặc điểm cơ bản của nguồn tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên có ba đặc điểm cơ bản sau [4] (p. 167):

- Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều giữa các vùng khác nhau.
- Được hình thành do quy luật tự nhiên của thiên nhiên và trải qua quá trình lâu dài.
- Quy mô của nguồn tài nguyên thiên nhiên được xác định qua trữ lượng thăm dò và trữ lượng khai thác.

### c. Phân loại các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên được phân loại thành 3 dạng [4] (p. 167-168):

- *Tài nguyên thiên nhiên không tái tạo*: là nguồn tài nguyên khi khai thác và sử dụng sẽ bị cạn kiệt dần và không khôi phục lại trạng thái ban đầu, ví dụ như các loại khoáng sản, than, dầu khí. Đối với loại tài nguyên này cần có chính sách gìn giữ, bảo vệ, khai thác có hiệu quả và bền vững.
- *Tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái tạo*: là nguồn tài nguyên sau khi sử dụng có thể tái sinh và có thể ngày càng phong phú hơn nếu được sử dụng hợp lý, quản lý tốt, ví dụ như tài nguyên đất, rừng, biển và tài nguyên nông nghiệp. Đối với loại tài nguyên này khai thác quá mức sẽ làm cạn kiệt tài nguyên và giảm khả năng đa dạng sinh vật.
- *Tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái sinh vô tận trong thiên nhiên*: là tài nguyên mà tự thân nó cung cấp nguồn lực không giới hạn như năng lượng mặt trời, thủy triều, sức gió, không khí. Đây là loại tài nguyên tương lai của con người, tuy nhiên cần có trình độ công nghệ rất cao mới khai thác hiệu quả được.



## 3.2. Vai trò của tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế

- Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng quyết định đến cơ cấu sản xuất, mức độ chuyên môn hóa và sự phân bổ lại lực lượng sản xuất. Mức độ chuyên môn hóa phụ thuộc vào trữ lượng và khả năng khai thác các nguyên tài nguyên.
- Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng cho quá trình tích lũy vốn ban đầu và phát triển ổn định. Một quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn và đa dạng có thể tích lũy vốn ban đầu bằng việc khai thác và xuất khẩu sản phẩm thô, và sử dụng làm nguồn nguyên liệu cho sự phát triển sản xuất công nghiệp ổn định, không phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.
- Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

## 3.3. Vấn đề đánh giá và khai thác tài nguyên thiên nhiên

### a. Đánh giá tài nguyên thiên nhiên

Chỉ khi nào đánh giá đúng trữ lượng, điều kiện khai thác từng loại tài nguyên, thì tài nguyên mới trở thành tiềm năng khai thác, là dữ liệu cho hoạch định chiến lược phát triển kinh tế, là căn cứ khoa học cho việc xây dựng chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường.

Đánh giá tài nguyên thiên nhiên bao gồm:

- Đánh giá về số lượng tài nguyên như quy mô, trữ lượng.
- Đánh giá về chất lượng như độ màu mỡ của đất, hàm lượng tài nguyên.
- Đánh giá về điều kiện khai thác như mỏ lộ thiên hay hầm mỏ.

## b. Khai thác tài nguyên thiên nhiên

Khai thác tài nguyên thiên nhiên được khai thác thông qua các dự án, và lợi ích của dự án đem lại được tính dựa trên giá trị thu hồi [4] (p. 168).

Giá trị thu hồi (Return values, RV):

$$RV = Wd + Cd + SV(1-Z) + Pd + Td + Sd$$

Trong đó:

Wd: Tiền lương của người lao động trong nước tham gia dự án;

Cd: Thu nhập từ tiền lương được chi tiêu tại địa phương của người lao động nước ngoài tham gia dự án;

SV: Giá trị hàng hóa và dịch vụ cung ứng cho dự án;

Z: Tỷ trọng nhập khẩu của giá trị hàng hóa và dịch vụ cung ứng cho dự án;

Pd: Lợi nhuận được chia của các cổ đông trong nước tham gia dự án;

Td: Các loại thuế đánh vào các dự án khai thác tài nguyên thiên nhiên;

Sd: Các khoản thu khác về phúc lợi cho cộng đồng dân cư tại địa bàn của dự án.

## 3.4. Thực trạng tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam

Hiện tại, tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam đang bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng [1] (p. 189-190).

- Tài nguyên rừng bị suy giảm do nạn khai thác rừng trái phép, đất rừng bị chuyển đổi thành đất nông nghiệp, công nghiệp. Một số loài sinh vật quý hiếm đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao.
- Tài nguyên biển bị khai thác, đánh bắt quá mức, phương thức đánh bắt mang tính tận diệt, thiếu tính bền vững.
- Tài nguyên nước, không khí bị ô nhiễm, vấn đề khan hiếm nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp trở nên trầm trọng.
- Tài nguyên đất nông nghiệp đang có xu hướng giảm về diện tích và chất lượng do tác động của quá trình đô thị hóa và biến đổi khí hậu.
- Trữ lượng các tài nguyên không thể tái tạo (như dầu mỏ, than, quặng) đang bị khai thác cạn kiệt.

## 4. Khoa học - công nghệ

4.1. Khái niệm khoa học - công nghệ

4.2. Vai trò của khoa học - công nghệ đối với phát triển kinh tế

4.3. Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam

## 4.1. Khái niệm khoa học - công nghệ

### a. Khoa học

Khoa học là một hệ thống tri thức của con người về thế giới thối khách quan, là tổng hợp nhận thức của con người về bản chất và quy luật vận động của thế giới khách quan đó [17] (p. 188).

Khoa học được thể hiện bằng những phát minh dưới dạng lý thuyết, định luật, nguyên tắc. Đặc điểm cơ bản của khoa học là:

– Tất cả những thể hiện của khoa học tồn tại một cách khách quan.

Việc phát triển ra nó làm thay đổi nhận thức của con người và ứng dụng nó để phục vụ cho nhu cầu phát triển của con người.

– Khoa học được phân chia thành hai loại cơ bản đó là khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

+ Khoa học tự nhiên nghiên cứu những quy luật tự nhiên bao quanh môi trường sống của con người.

+ Khoa học xã hội nghiên cứu những quy luật của xã hội con người để phục vụ cho sự phát triển đi lên của con người.

## **b. Công nghệ**

Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. Nói một cách đơn giản, công nghệ là sự ứng dụng những phát minh khoa học vào thực tiễn để phục vụ đời sống con người.

Công nghệ được hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

– Theo nghĩa hẹp, công nghệ là phương pháp, là quy trình sản xuất, là cách mà theo đó con người tiến hành các hoạt động nhằm lợi dụng thế giới khách quan vào việc đáp ứng nhu cầu của con người.

– Theo nghĩa rộng, công nghệ được hiểu như một tập hợp lực lượng mà con người có được để khai thác, lợi dụng tự nhiên để làm chủ, buộc chúng phục vụ cho cuộc sống con người và tồn tại dưới dạng tri thức, trí tuệ.

## **Sự khác nhau giữa khoa học và công nghệ**

- Khoa học là tìm kiếm, phát hiện các nguyên lý thì công nghệ là những hoạt động nhằm ứng dụng kết quả tìm kiếm trên.
- Nếu các hoạt động khoa học được đánh giá theo mức độ khám phá hay nhận thức các quy luật thì công nghệ được đánh giá bằng thước đo phần đóng góp của nó vào những mục tiêu kinh tế - xã hội.
- Khoa học nhất là khoa học cơ bản có thể trở thành tài sản chung thì công nghệ lại là hàng hóa có chủ sở hữu và dùng để mua bán, được sự bảo hộ của nhà nước.
- Hoạt động khoa học thường đòi hỏi thời gian dài trong khi công nghệ mới phủ định công nghệ cũ.

Tuy nhiên, khoa học và công nghệ luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình phát triển.



## 4.2. Vai trò của khoa học - công nghệ đối với phát triển kinh tế

- Khoa học - công nghệ giúp con người thực hiện công cuộc cải tạo và chinh phục thế giới tự nhiên nhằm phục vụ cho cuộc sống con người. Mở rộng khả năng phát hiện, khai thác và đưa vào sử dụng các tài nguyên thiên nhiên.
- Khoa học - công nghệ là giải pháp thực hiện tăng năng suất lao động và tiết kiệm lao động trong quá trình sản xuất vật chất cho xã hội.
- Khoa học - công nghệ là nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Thúc đẩy nền kinh tế chuyển đổi từ sản xuất thủ công, lạc hậu, manh mún, quy mô nhỏ sang nền kinh tế công nghiệp với công nghệ hiện đại, quy mô lớn và trình độ kỹ thuật cao.

Trong thời kỳ đầu của sự phát triển người ta cho rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào tài nguyên, lao động và vốn. Có nghĩa là muốn tăng năng suất, phát triển sản xuất cần tăng số lao động, vốn và đất đai.

Thực tế của sự phát triển đã chứng minh ngoài các yếu tố truyền thống (L, K, R) thì khoa học - công nghệ (T) giữ vị trí vô cùng quan trọng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Vai trò của khoa học - công nghệ được thể hiện qua hàm sản xuất như sau:

$$Y = F(K, L, R, T)$$

– Khoa học - công nghệ góp phần thúc đẩy quá trình hình thành các ngành kinh tế mới.

## 4.3. Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam đến năm 2030

4.3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

4.3.2. Định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

4.3.3. Giải pháp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

## 4.3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Theo QĐ số 569/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ ban hành ngày 11/5/2022, quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 như sau:

### a. Quan điểm

- Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn mới; là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả.
- Phát triển đồng bộ, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật - công nghệ.

– Kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa phát triển năng lực nội sinh với tận dụng tối đa cơ hội, nguồn lực bên ngoài, ưu tiên tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng nhanh chóng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

## **b. Mục tiêu**

– Mục tiêu chung: Đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

– Mục tiêu cụ thể

+ Nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các viện nghiên cứu và trường đại học.

- + Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần quan trọng vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại.
- + Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng trong xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người Việt Nam.
- + Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) không ngừng được cải thiện, thuộc nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới.
- + Đến năm 2025, đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt 1,2% - 1,5% GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 0,8% - 1% GDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 60% - 65%. Đến năm 2030, các chỉ số tăng lên lần lượt là 1,5% - 2% GDP, 1% - 1,2% GDP, và 65% - 70%.

+ Đến năm 2025, nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 10 người trên một vạn dân, đến năm 2030 đạt 12 người trên một vạn dân; trong đó chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp.

+ Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ được cơ cấu lại gắn với định hướng ưu tiên phát triển quốc gia, ngành và lĩnh vực theo hướng tự chủ, liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2025, có 25 - 30 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới, đến năm 2030 có 40 - 50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới.

+ Đến năm 2030, số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp khoa học và công nghệ và số doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tăng hai lần so với năm 2020; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40% trong tổng số doanh nghiệp.

+ Số lượng công bố quốc tế tăng trung bình 10%/năm. Số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16% - 18%/năm; số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng trung bình 12% - 14%/năm, 10% - 12% trong số đó được đăng ký bảo hộ ở nước ngoài; tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại đạt 8% - 10% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ.



## 4.3.2. Định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Định hướng nhiệm vụ trọng tâm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tập trung phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bao trùm, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- Đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

### 4.3.3. Giải pháp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đổi mới cơ chế hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.
- Thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Phát triển các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức khoa học và công nghệ khác trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh.
- Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trình độ và năng lực sáng tạo cao.
- Phát triển và khai thác có hiệu quả hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.
- Chủ động đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Tăng cường các hoạt động tôn vinh, truyền thông, nâng cao nhận thức về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

# Chương 4: Ngoại thương với phát triển kinh tế

1. Khái niệm, vai trò và thước đo của ngoại thương
2. Lý thuyết về ngoại thương
3. Các chiến lược ngoại thương với phát triển kinh tế
4. Chính sách thương mại và định hướng ngoại thương của Việt Nam

# 1. Khái niệm, vai trò và thước đo của ngoại thương

## a. Khái niệm

Ngoại thương (Trade)/Thương mại quốc tế là trao đổi vốn, hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia trên thế giới nhằm tối đa hóa lợi ích của mỗi quốc gia [4] (p. 726).

## b. Vai trò

Theo WTO (2003), ngoại thương cải thiện hiệu quả sản xuất và kích thích tăng trưởng kinh tế, thể hiện trên các mặt sau [4] (p. 726-727):

- Ngoại thương thu hút đầu tư nhiều hơn cho nền kinh tế;
- Ngoại thương tạo điều kiện mở rộng trao đổi kiến thức công nghệ;
- Ngoại thương tạo điều kiện sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn;
- Ngoại thương tạo điều kiện hoàn thiện thể chế.

### c. Thước đo phát triển ngoại thương

Để đánh giá trình độ phát triển ngoại thương, hệ thống thước đo được sử dụng bao gồm:

– Giá trị xuất khẩu - giá trị nhập khẩu

Giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Việt Nam năm 2021 đạt 336,2 và 332,8 tỷ USD.

– Phần trăm tổng giá trị xuất khẩu - nhập khẩu trên GDP ( $R_{T/GDP}$ )

$$R_{T/GDP} = \frac{X + M}{GDP} \times 100\%$$

Trong đó,  $X$  là giá trị xuất khẩu và  $M$  là giá trị nhập khẩu.

– Hệ số vượt trội của sản phẩm xuất khẩu ( $R_{ei}$ )

$$R_{ei} = \frac{g_i}{g_x}$$

Trong đó,  $g_i$  là tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm xuất khẩu  $i$  và  $g_x$  là tốc độ tăng trưởng chung của tổng giá trị xuất khẩu.

## 2. Lý thuyết về ngoại thương

### a. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối

A. Smith (1776), người đầu tiên đưa ra lý thuyết lợi thế tuyệt đối giải thích tại sao các nước phải trao đổi hàng hóa với nhau trên thế giới [4] (p. 732).

Theo Smith, các nước nên chuyên môn hóa vào sản xuất những sản phẩm mà nước đó có lợi thế tuyệt đối và sau đó trao đổi những hàng hóa đó lấy những hàng hóa sản xuất bởi những nước khác.

Một quốc gia không nên tự sản xuất những hàng hóa mà thực tế có thể mua được từ các nước khác với chi phí thấp hơn. Việc chuyên môn hóa sản xuất những hàng hóa mà một nước có lợi thế tuyệt đối, cả hai nước sẽ thu được lợi ích khi tham gia vào thương mại quốc tế.

## Mô hình A. Smith:

**Giả định:** quốc gia 1 và quốc gia 2 đều có cùng một lượng các nguồn lực sản xuất và có thể dùng để sản xuất 1 trong 2 sản phẩm là gạo hoặc cacao. Tổng nguồn lực để sản xuất như nhau = 240 đvnl (đơn vị nguồn lực). Khi trao đổi giữa 2 quốc gia 1 tấn gạo = 1 tấn cacao.

**Bảng 3:** Nguồn lực để sản xuất 1 tấn cacao và 1 tấn gạo (đvnl)

Quốc gia	Cacao	Gạo
Quốc gia 1 (QG1)	10	20
Quốc gia 2 (QG2)	40	10



***Khi không có ngoại thương:*** Mỗi quốc gia sử dụng 50% nguồn lực (120 đvnl) để sản xuất cacao và 50% nguồn lực (120 đvnl) để sản xuất gạo.

**Bảng 4:** Sản lượng sản xuất và tiêu dùng khi không có ngoại thương (Tấn)

Quốc gia	Cacao	Gạo
QG1	12	6
QG2	3	12
Tổng sản lượng (TSL)	15	18

**Khi có ngoại thương:** QG1 có lợi thế sản xuất cacao và QG2 có lợi thế sản xuất gạo. Để khai thác tối đa lợi thế chuyên môn hóa, QG1 sẽ sử dụng 240 đvnl để sản xuất 24 tấn cacao và QG2 sẽ sử dụng 240 đvnl để sản xuất 24 tấn gạo.

Giả định khi trao đổi giữa 2 quốc gia, 1 tấn cacao = 1 tấn gạo, QG1 sẽ sử dụng 8 tấn cacao để trao đổi 8 tấn gạo với QG2.

**Bảng 5:** Sản lượng sản xuất và tiêu dùng khi có ngoại thương (Tấn)

Quốc gia	Cacao	Gạo
QG1	16	8
QG2	8	16
TSL	24	24

Bảng 6 cho thấy, khi có ngoại thương mức sản xuất và tiêu dùng của QG1 được tăng thêm 4 tấn cacao và 2 tấn gạo so với khi không có ngoại thương. QG2 được tăng thêm 5 tấn cacao và 4 tấn gạo so với khi không có ngoại thương.

Như vậy, ngoại thương đem lại lợi ích cho cả hai quốc gia và thúc đẩy các quốc gia thực hiện chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động quốc tế.

**Bảng 6:** Lợi ích đem lại từ hoạt động ngoại thương (Tấn)

Quốc gia	Cacao	Gạo
QG1	4 (16-12)	2 (8-6)
QG2	5 (8-3)	4 (16-12)

## **b. Lý thuyết về lợi thế so sánh**

Ricardo (1817) đã đưa lý thuyết của Adam Smith tiến xa thêm một bước nữa bằng cách khám phá ra xem điều gì sẽ xảy ra khi một quốc gia có lợi thế tuyệt đối hoặc không có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất tất cả các mặt hàng [4] (p. 734).

Theo Ricardo, một nước chuyên môn hóa vào sản xuất những hàng hóa mà nước đó sản xuất một cách hiệu quả hơn và mua về những hàng hóa mà nước đó sản xuất kém hiệu quả hơn so với các nước khác, và cũng có thể mua hàng hóa từ những nước khác mà mình có thể tự sản xuất hiệu quả hơn.

## Mô hình Ricardo

**Giả định:** Quốc gia 1 và quốc gia 2, cả hai đều có cùng một lượng các nguồn lực sản xuất và có thể được sử dụng để sản xuất một trong hai sản phẩm là gạo hoặc cacao. Tổng nguồn lực để sản xuất như nhau = 400 đvnl.

**Bảng 7:** Nguồn lực để sản xuất 1 tấn cacao và 1 tấn gạo (đvnl)

Quốc gia	Cacao	Gạo
QG1	20	26,6
QG2	80	40

**Khi không có ngoại thương:** Mỗi quốc gia sử dụng 50% nguồn lực (200 đvnl) để sản xuất cacao và 50% nguồn lực (200 đvnl) để sản xuất gạo.

**Bảng 8:** Sản lượng và tiêu dùng khi không có ngoại thương (Tấn)

Quốc gia	Cacao	Gạo
QG1	10	7,5
QG2	2,5	5
TSL	12,5	12,5

Trong trường hợp này QG1 có lợi thế tuyệt đối cả sản xuất cacao và gạo so với QG2.

Tuy nhiên, dựa vào chi phí cơ hội để sản xuất cacao và gạo trong mỗi quốc gia (lợi thế so sánh), ta có:

**Bảng 9:** Chi phí cơ hội sản xuất cacao và gạo của mỗi quốc gia (Tấn)

Quốc gia	Cacao	Gạo	Chi phí cơ hội của sản xuất 1 tấn cacao	Chi phí cơ hội của sản xuất 1 tấn gạo
QG1	10	7,5	0,75	1,33
QG2	2,5	5	2	0,5
TSL	12,5	12,5		

Như vậy, để sản xuất thêm 1 tấn cacao, QG1 chỉ cần giảm 0,75 tấn gạo; trong khi QG2 cần giảm tới 2 tấn gạo. Ngược lại, để sản xuất thêm 1 tấn gạo, QG1 cần giảm 1,33 tấn cacao, trong khi đó QG2 chỉ cần giảm 0,5 tấn cacao.

**Khi có ngoại thương:** Như vậy, QG1 có lợi thế so sánh về sản xuất cacao và QG2 có lợi thế so sánh về sản xuất gạo.

Để khai thác lợi thế chuyên môn hóa, QG1 sử dụng toàn bộ nguồn lực để sản xuất cacao và QG2 sử dụng toàn bộ nguồn lực để sản xuất gạo.

**Bảng 10:** Sản lượng sản xuất theo lợi thế chuyên môn hóa (Tấn)

Quốc gia	Cacao	Gạo
QG1	15	3,75
QG2	0	10
TSL	15	13,75

QG1 sản xuất cacao thay thế cho QG2, nhưng vẫn còn dư nguồn lực để sản xuất 3,75 tấn gạo.



Giả định khi trao đổi giữa 2 quốc gia, 1 tấn cacao = 1 tấn gạo. QG1 sẽ sử dụng 4 tấn cacao để trao đổi lấy 4 tấn gạo với QG2.

**Bảng 11:** Sản lượng sản xuất và tiêu dùng khi có ngoại thương (Tấn)

Quốc gia	Cacao	Gạo
QG1	11	7,75
QG2	4	6
TSL	15	13,75

Khi có ngoại thương, QG1 tăng thêm 1 tấn cacao và 0,25 tấn gạo so với khi không có ngoại thương. QG2 tăng thêm 1,5 tấn cacao và 1 tấn gạo so với khi không có ngoại thương.

Như vậy, ngoại thương đem lại lợi ích cho cả 2 quốc gia, thúc đẩy chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động quốc tế theo hiệu quả sản xuất, ngay cả khi một quốc gia không có lợi thế tuyệt đối.

**Bảng 12:** Lợi ích đem lại từ ngoại thương (Tấn)

Quốc gia	Cacao	Gạo
QG1	1 (11-10)	0,25 (7,75-7,5)
QG2	1,5 (4-2,5)	1 (6-5)

### **c. Lý thuyết về sự khác biệt các nguồn lực sản xuất**

Bertil Ohlin (1933) kế thừa luận điểm về thương mại của Eli Heckscher đưa ra lý thuyết về sự khác biệt các nguồn lực sản xuất hay còn gọi mô hình H-O (Heckscher - Ohlin), hoặc mô hình 2 nhân tố: 2 quốc gia - 2 sản phẩm - 2 nguồn lực sản xuất [4] (p. 737).

Theo Ohlin, một quốc gia sẽ xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia đó có dồi dào và nhập khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia đó khan hiếm tương đối.

## 3. Các chiến lược ngoại thương với phát triển kinh tế

3.1. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô

3.2. Chiến lược thay thế nhập khẩu

3.3. Chiến lược sản xuất hướng đến xuất khẩu

## 3.1 Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô

### a. Khái niệm

Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô dựa chủ yếu vào việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên có sẵn (rừng, quặng mỏ, diện tích đất nông nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản) và các điều kiện tiềm năng nguồn lực sản xuất của quốc gia (lao động dồi dào) [4] (p. 742).

- Sản phẩm thô là những sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm khai khoáng ở dạng thô hoặc mới qua sơ chế.
- Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô khởi xướng tại Mỹ, Canada vào những năm 1950, sau đó lan sang các nước đang phát triển.

## **b. Ưu điểm và nhược điểm của chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô**

Có 4 ưu điểm và 4 nhược điểm của chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô [4] (p. 743-748):

### **Ưu điểm:**

- Tận dụng hết thặng dư. Do cầu trong nước có giới hạn, những sản phẩm thô (nông sản, khoáng sản) không thể tiêu thụ hết. Nếu chúng được xuất khẩu, quốc gia mới khai thác hiệu quả nguồn lực quốc gia.
- Tạo ra ngoại tệ và mở rộng nguồn lực sản xuất. Nguồn ngoại tệ giúp các nước nhập nguyên liệu, công nghệ để đầu tư phát triển trong nước.
- Tạo ra ảnh hưởng mở rộng vốn nhân lực, xã hội.
- Qua mô hình Ricardo, xuất khẩu sản phẩm thô, quốc gia sẽ được hưởng lợi thông qua chuyên môn hóa xuất khẩu sản phẩm có lợi so sánh hơn là khi không có ngoại thương.

## Nhược điểm:

- Cầu sản phẩm thô có xu hướng giảm trên thị trường thế giới.
- Biến động thu nhập từ xuất khẩu sản phẩm thô.
- Liên kết không hiệu quả với các ngành khác.
- Rơi vào bẫy "căn bệnh Hà Lan".

Căn bệnh Hà Lan là hiện tượng do giá xuất khẩu và khối lượng sản phẩm thô xuất khẩu tăng, nền kinh tế bất ngờ có những khoản thu nhập ngoại tệ lớn đến mức có thể gọi là "trên trời rơi xuống".

Nguồn gốc: các nước tìm được các tài nguyên quý hoặc nhận được dòng vốn đầu tư, viện trợ (FDI, ODA) ồ ạt, quy mô lớn.

Các trường hợp điển hình như: Hà Lan, Mexico, Indonesia, các nước Ả Rập.

Nguyên nhân: do sự thay đổi tỷ giá hối đoái thực tác động chi tiêu và phân bổ nguồn lực theo hướng bất lợi cho nền kinh tế.

Tỷ giá hối đoái thực được xác định bởi công thức [4] (p. 748-749):

$$e_r = \frac{e \times Pf}{Pd}$$

Trong đó,

$e_r$ : Tỷ giá hối đoái thực;

$e$ : Tỷ giá hối đoái danh nghĩa;

$Pf$ : Giá hàng hóa nước ngoài tính bằng ngoại tệ;

$Pd$ : Giá hàng hóa trong nước tính bằng nội tệ.



## 3.2. Chiến lược thay thế nhập khẩu

### a. Khái niệm

Chiến lược thay thế nhập khẩu là chiến lược thay thế hàng công nghiệp nhập khẩu bằng hàng sản xuất trong nước với sự bảo hộ của Nhà nước bằng: thuế nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, nhằm mục đích bảo hộ những ngành công nghiệp non trẻ trong nước [4] (p. 749).

### b. Nội dung chiến lược

Sản phẩm là các mặt hàng có hàm lượng công nghệ thấp, có thị trường trong nước lớn như ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Đặc biệt là thực phẩm chế biến, thức uống, dệt, may, giày da.

Quá trình thực hiện chiến lược được tiến hành theo 3 bước với chính sách bảo hộ khác nhau [4] (p. 751).

- **Bước 1:** Nhập khẩu nguyên vật liệu, bán thành phẩm và tiếp tục gia công chế biến thành các sản phẩm hoàn chỉnh hoặc nhập linh kiện rời về lắp ráp tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh.
- **Bước 2:** Tự sản xuất trong nước hoàn chỉnh sau khi cầu tăng, nhà sản xuất trong nước có thể làm chủ kỹ thuật sản xuất và các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng cung ứng vốn, khóa học, công nghệ.
- **Bước 3:** Ngành công nghiệp trưởng thành có đủ sức cạnh tranh: năng suất lao động, chất lượng sản phẩm tăng lên và giá thành giảm.

### **c. Các chính sách bảo hộ**

– Chính sách thuế nhập khẩu và hạn ngạch nhập khẩu là những công cụ chủ yếu để bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ trong nước [4] (p. 751).

– Để bảo vệ và khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp trong nước, chính phủ phải can thiệp vào thị trường bằng 3 cách:

+ Cấm nhập khẩu;

+ Đánh thuế nhập khẩu;

+ Hạn ngạch nhập khẩu.

## **d. Ưu điểm và nhược điểm của chiến lược thay thế nhập khẩu**

Có 4 ưu điểm và 4 nhược điểm của chiến lược thay thế nhập khẩu [4] (p. 760).

### **Ưu điểm:**

- Kích thích các ngành công nghiệp mới trong nước phát triển.
- Tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp trong nước trưởng thành.
- Tiết kiệm ngoại tệ cho nền kinh tế.
- Nền kinh tế chủ động đáp ứng cầu trong nước không phụ thuộc vào biến động của thị trường thế giới.

### **Nhược điểm:**

- Không khuyến khích các nhà sản xuất trong nước năng động, sáng tạo để tăng năng suất, hạ chi phí sản xuất. Về dài hạn, sản phẩm sản xuất trong nước thiếu sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Dễ dẫn tới tình trạng tiêu cực trong quản lý: móc ngoặc, hối lộ với các viên chức nhà nước phụ trách hạn ngạch và thuế quan.
- Không thu hút nhà đầu tư nước ngoài khi thị trường trong nước nhỏ.
- Tình trạng nhập siêu và nợ nước ngoài sẽ tăng do sản phẩm thiếu sức cạnh tranh, trong khi phải nhập khẩu máy móc, nguyên liệu từ nước ngoài.

## 3.3. Chiến lược sản xuất hướng đến xuất khẩu

### a. Khái niệm

Chiến lược sản xuất hướng đến xuất khẩu là chiến lược tập trung các nguồn lực sẵn có của quốc gia để phát triển các ngành công nghiệp đáp ứng được yêu cầu sản phẩm xuất khẩu. Thực chất nội dung của chiến lược này là phát triển các ngành công nghiệp hướng ngoại [4] (p. 761).

Vào những năm 70 các nước ở Châu Á như Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore đã bắt đầu theo đuổi chiến lược sản xuất những sản phẩm xuất khẩu, sử dụng tối đa những yếu tố đầu vào có sẵn trong nước (lao động, tài nguyên thiên nhiên) nhằm khai thác lợi thế so sánh.

## **b. Nội dung thực hiện chiến lược**

Những ngành được lựa chọn sử dụng chiến lược hướng ra xuất khẩu là những ngành mà quốc gia có lợi thế. Tuy nhiên, lợi thế quốc gia thay đổi cùng với quá trình phát triển của mình, nên có nhiều giai đoạn phát triển theo hướng xuất khẩu.

– Giai đoạn đầu tiên:

Các nước đang phát triển thường chỉ có lợi thế ở những ngành như khai thác tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp. Vì thế, giai đoạn này còn được gọi là giai đoạn công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu sơ khai.

Nhật Bản trải qua giai đoạn này vào những thập niên cuối thế kỷ 19, Hàn Quốc và Đài Loan trải qua giai đoạn này từ đầu thập niên 1960 [4] (p. 762).

– Giai đoạn thứ hai:

Các ngành thâm dụng lao động như dệt may, đóng giày, thực phẩm qua chế biến, đồ gỗ qua gia công, và những ngành công nghiệp nhẹ khác,... được chọn vì lúc này lợi thế của quốc gia chính là lao động rẻ và có tay nghề không cần cao.

– Giai đoạn thứ ba:

Các ngành được chọn là những ngành thâm dụng vốn và lao động có kỹ năng như sản xuất hàng điện gia dụng - điện tử, cơ khí đơn giản như chế tạo máy nông nghiệp, sản xuất xe gắn máy.

– Giai đoạn thứ tư:

Các ngành được lựa chọn là những ngành thâm dụng công nghệ như chế tạo máy chính xác, hóa chất, chế tạo ô tô.



## c. Các chính sách thực hiện chiến lược sản xuất hướng đến xuất khẩu

Gồm có ba nhóm chính sách sau [4] (p. 769):

### *1. Chính sách tỷ giá hối đoái và các chính sách đòn bẩy có liên quan*

#### – Chính sách tỷ giá hối đoái

Nhà nước phải duy trì một tỷ giá hối đoái sao cho các nhà sản xuất sản phẩm xuất khẩu, nhà kinh doanh xuất khẩu có lợi khi bán hàng hóa ra thị trường thế giới.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa tăng để giá đồng nội tệ giảm giá so với ngoại tệ nhằm khuyến khích người nước ngoài muốn mua hàng hóa nhiều hơn còn người trong nước muốn mua hàng hóa nước ngoài ít hơn. Hệ quả là sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu tăng lên.

#### – Chính sách đòn bẩy

Các đòn bẩy bao gồm: thuế suất thấp đối với nhập khẩu; trợ cấp tín dụng đối với xuất khẩu; giảm thuế suất thành phẩm nhập khẩu.

## *2. Chính sách đối với giá các yếu tố sản xuất*

– Áp thuế suất cao đối với nhập khẩu các đầu vào sản xuất nhằm kích thích xuất khẩu những mặt hàng nào sử dụng nhiều nhất các yếu tố đầu vào sẵn có trong nước.

## *3. Chính sách trợ giúp của chính phủ*

– Tìm kiếm và cung cấp thông tin thị trường thế giới cho các nhà xuất khẩu và các ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

– Hội chợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm trên thế giới.

– Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng như cảng, kho bãi, hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, phát triển các khu chế xuất - khu công nghiệp để thu hút các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

– Mở rộng các cơ quan thương mại ở nước ngoài.

– Ổn định vĩ mô và điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng chống lạm phát, bội chi ngân sách, kiểm soát cung tiền, giảm trợ cấp và bỏ hạn ngạch nhập khẩu nhằm thu hút đầu tư và hỗ trợ quốc tế.

## **d. Ưu điểm và nhược điểm của chiến lược hướng đến xuất khẩu**

Chiến lược sản xuất hướng đến xuất khẩu có những ưu và nhược điểm sau [4] (p. 761-765):

### **Ưu điểm:**

- Nhanh chóng đem lại nguồn thu ngoại tệ. Nguồn ngoại tệ có được phục vụ cho nhập khẩu các máy móc cho công nghiệp hóa và đặc biệt là những ảnh hưởng lan tỏa của nó tới các ngành và lĩnh vực kinh tế khác.
- Tạo ra khả năng khai thác lợi thế theo quy mô. Khi các ngành xuất khẩu phát triển sẽ kéo theo các ngành công nghiệp cung ứng đầu vào cho xuất khẩu mở rộng và quy mô ngành mở rộng.
- Mở rộng cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập bền vững cho lao động. Đẩy mạnh xuất khẩu kéo theo các ngành khác phát triển, tạo thêm việc làm, và thu nhập của người lao động sẽ cao và ổn định.

## **Nhược điểm:**

- Nhu cầu giới hạn khi mở rộng xuất khẩu nguyên liệu và hàng sơ cấp.
- Mở rộng xuất khẩu chế phẩm.
- Khi tiếp cận thể giới dễ mắc phải hàng rào mậu dịch của các nước trên thế giới: thuế quan, kiện bán phá giá, kiểm định chất lượng.
- Tồn kém trong nghiên cứu thị trường nước ngoài.

# 4. Chính sách thương mại và định hướng của ngoại thương Việt Nam

---

4.1. Chính sách thương mại

4.2. Định hướng phát triển ngoại thương

4.3. Hội nhập kinh tế của Việt Nam

## 4.1. Chính sách thương mại

Chính sách thương mại hướng tới sự phát triển của thị trường trong nước và quốc tế, trong đó tập trung về thương mại quốc tế. Chính sách thương mại có vai trò then chốt trong thương mại của quốc gia [17] (p. 281-283). Mục tiêu và nội dung của chính sách thương mại quốc tế bao gồm:

### a. Mục tiêu của chính sách thương mại quốc tế

- Thúc đẩy xuất khẩu;
- Bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ;
- Định hướng tiêu dùng trong nước.

### b. Nội dung chính của thương mại quốc tế

- Chính sách thuế nhập khẩu;
- Hạn ngạch xuất khẩu;
- Chính sách tỷ giá hối đoái.

## 4.2. Định hướng phát triển ngoại thương

Định hướng phát triển ngoại thương của Việt Nam đến năm 2030 bao gồm định hướng xuất khẩu và định hướng nhập khẩu [4] (p. 767-769).

### 4.2.1. Định hướng xuất khẩu

#### a. Định hướng chung

– Phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu.

– Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu một cách hợp lý theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tập trung tăng tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm thân thiện với môi trường trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

## **b. Định hướng phát triển ngành**

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản: Có lộ trình giảm dần xuất khẩu khoáng sản thô; đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường và giá cả để tăng giá trị xuất khẩu.
- Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến.
- Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo: Phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.
- Nhóm hàng mới: rà soát các mặt hàng mới có kim ngạch hiện nay còn thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng cao trong thời gian tới để có chính sách khuyến khích phát triển, tạo đột phá trong sản xuất.



### **c. Định hướng phát triển thị trường**

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; củng cố và mở rộng thị phần hàng hóa Việt Nam tại thị trường truyền thống; tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu mới có tiềm năng.
- Phát huy vai trò, vị thế của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế, khu vực và tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế để mở rộng thị trường xuất khẩu; phát triển hệ thống cơ quan xúc tiến thương mại tại các khu vực thị trường lớn và tiềm năng; tăng cường bảo vệ hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường khu vực và thế giới.
- Tận dụng tốt các cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các thị trường đã ký FTA.

## 4.2.2. Định hướng nhập khẩu

- Chủ động điều chỉnh nhịp độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa, đồng thời phát triển sản xuất nguyên, nhiên, phụ liệu phục vụ các ngành hàng xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu trong nước và phát triển công nghiệp hỗ trợ, kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu, góp phần giảm nhập siêu trong dài hạn.
- Đáp ứng yêu cầu nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và công nghệ cao phù hợp với nguồn lực, trình độ sản xuất trong nước và tiết kiệm năng lượng, vật tư; định hướng nhập khẩu ổn định cho các ngành sản xuất sử dụng các nguyên, nhiên, vật liệu mà khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả hoặc có tác động xấu đến môi trường.
- Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, cải thiện thâm hụt thương mại với các thị trường Việt Nam nhập siêu.

## 4.3. Hội nhập quốc tế của Việt Nam

4.3.1. Hội nhập quốc tế của Việt Nam

4.3.2. Tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tới Việt Nam

4.3.3. Nguyên tắc, phương châm và giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam

## 4.3.1. Hội nhập quốc tế của Việt Nam

Các quan điểm mới về hội nhập quốc tế của Việt Nam là [1] (p. 128):

- Một là, nâng chủ trương "*chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác*" lên thành "*chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*"
- Hai là, phát triển chủ trương "*là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế*" lên thành "*là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế*".

Tính đến năm 2020, Việt Nam có 30 đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện; có quan hệ ngoại giao với 189/193 nước, có quan hệ kinh tế với 160 nước và 70 vùng lãnh thổ [18].

## 4.3.2. Tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tới Việt Nam

Quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa có những tác động tích cực và tiêu cực tới nền kinh tế của Việt Nam như sau [1] (p. 129-131):

### a. Mặt tích cực:

- Thúc đẩy mạnh lực lượng sản xuất, góp phần tăng tốc độ tăng trưởng, từ đó làm thay đổi bộ mặt xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.
- Tạo khả năng bù trừ nguồn lực phát triển; đẩy mạnh việc chuyển giao khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý, trí tuệ.
- Tạo ra khả năng phát triển rút ngắn của các nước đi sau. Mô hình phát triển rút ngắn đã được chứng minh thông qua quá trình công nghiệp hóa rút ngắn thành công của một số nước như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore.

– Đổi mới tư duy kinh tế của nhà nước về quản trị nền kinh tế trong nước và hoạt động kinh tế đối ngoại. Thông qua trao đổi khoa học, nghiên cứu học thuật, đào tạo và giáo dục, Việt Nam có thể nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

### **b. Mặt tiêu cực:**

– Sự phân phối của cải trở nên bất bình đẳng, khoảng cách giàu nghèo càng rộng giữa các quốc gia và khu vực trên toàn cầu. Toàn cầu hóa phân phối không đều lợi ích và cơ hội phát triển cho các quốc gia.

– Hội nhập sâu rộng về mọi mặt của quá trình toàn cầu hóa gây ảnh hưởng tới quyền lực nhà nước, ảnh hưởng tới bản sắc dân tộc, giá trị truyền thống.

– Nguy cơ bị tổn thương lớn khi một nơi nào đó trong nền kinh tế thế giới bất ổn. Bởi vì toàn cầu hóa làm cho các quốc gia xích lại gần nhau về mọi mặt đồng thời làm cho các quốc gia phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn.

## 4.3.3. Nguyên tắc, phương châm và giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam

### a. Các nguyên tắc hội nhập cơ bản

Hội nhập quốc tế của Việt Nam phải tuân thủ bốn nguyên tắc cơ bản sau [1] (p. 131):

- Nguyên tắc bình đẳng: để thiết lập mối quan hệ nói chung giữa các quốc gia, đảm bảo tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế trên cơ sở bình đẳng trước luật pháp quốc tế và quan hệ của kinh tế thị trường.
- Nguyên tắc cùng có lợi: để thiết lập các mối quan hệ đối ngoại, đảm bảo duy trì và phát triển lâu dài mối quan hệ kinh tế giữa các nước, đồng thời nó là cơ sở để xây dựng đường lối, quan điểm, chính sách kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia.

- Nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia.
- Nguyên tắc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải nhằm mục đích thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

## **b. Phương châm hội nhập**

Phương châm mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 được thể hiện như sau [1] (p. 132):

- Đa phương hóa quan hệ đối ngoại và đa dạng hóa các hình thức đối ngoại; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.
- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và có hiệu quả.



### **c. Giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam**

Các giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam bao gồm [1] (p. 133):

- Tận dụng tốt các hình thức quan hệ kinh tế đối ngoại bằng các chủ trương, chính sách phù hợp.
- Phát huy lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.
- Nâng cao tri thức về kinh doanh và luật quốc tế khi hội nhập quốc tế.
- Hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

# Chương 5: Phát triển kinh tế và phúc lợi con người

1. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
2. Nghèo đói trong quá trình phát triển

# 1. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

1.1. Khái niệm

1.2. Thước đo bất bình đẳng về phân phối thu nhập

1.3. Lý thuyết về sự bất bình đẳng trong phát triển kinh tế

## 1.1. Khái niệm

- **Bất bình đẳng xã hội:** là sự không ngang bằng nhau về các cơ hội hoặc lợi ích đối với những cá nhân khác nhau trong nhóm hoặc nhiều nhóm xã hội (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam 2014) [4] (p. 366).
- **Phân phối thu nhập:** là một bộ phận của phân phối, gắn liền với sự phân phối sản phẩm đầu ra được biểu hiện dưới các hình thái thu nhập [4] (p. 366).
- **Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập:** là sự không ngang bằng nhau về phân chia thu nhập, của cải của những cá nhân khác nhau trong xã hội. Nói một cách đơn giản, nó là sự khác biệt về thu nhập giữa các nhóm dân cư khác nhau trong xã hội [4] (p. 366).

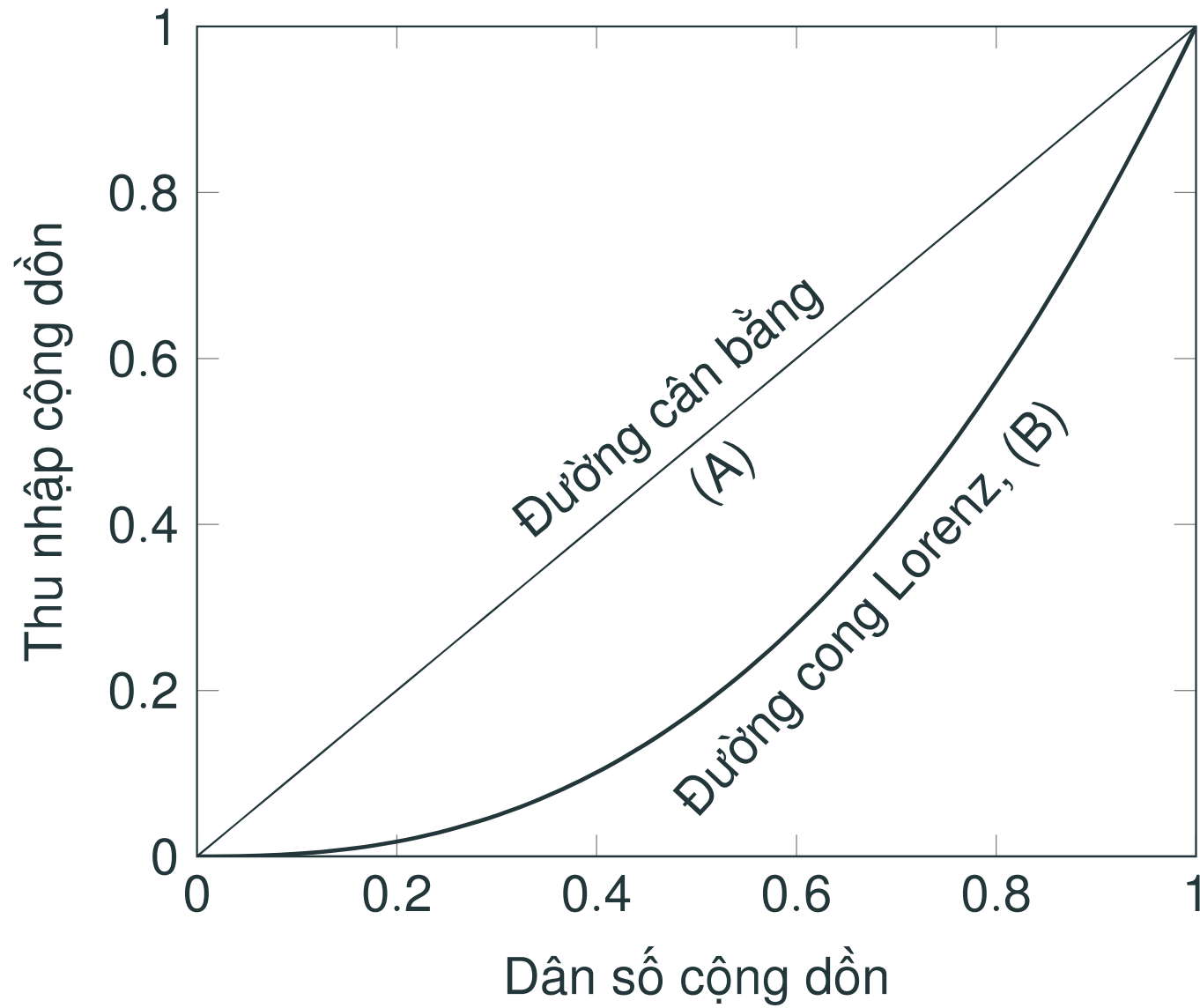
## 1.2. Thước đo bất bình đẳng về phân phối thu nhập

### a. Đường cong Lorenz

Đường cong Lorenz mô tả mức chênh lệch trong phân phối thu nhập giữa các nhóm dân cư khác nhau [4] (p. 369-370).

Để vẽ đường cong Lorenz cần tiến hành các bước sau:

- Phân chia dân số quốc gia thành 5 nhóm có tỷ trọng bằng nhau (20%) cho mỗi nhóm.
- Tương ứng với mỗi nhóm dân cư, tính tỷ lệ thu nhập của nhóm so với tổng thu nhập quốc gia.
- Trên trục tung thể hiện phần trăm thu nhập cộng dồn và trên trục hoành thể hiện phần trăm dân số cộng dồn.
- Nối các điểm kết hợp, ta có đường cong Lorenz và vẽ đường cân bằng  $45^\circ$ .



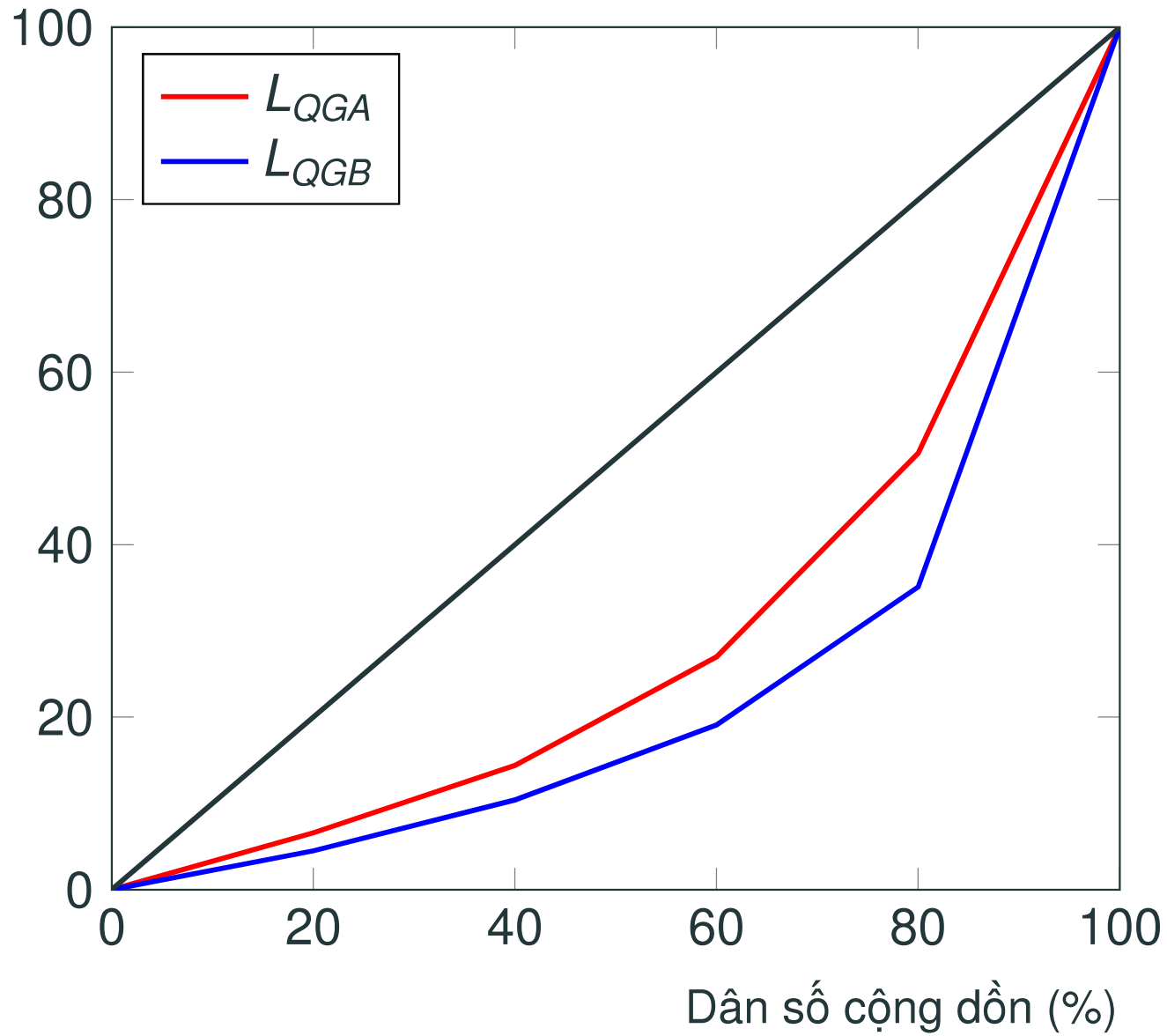
**Hình 16:** Đường cong Lorenz

**Ví dụ:** Vẽ đường cong Lorenz của quốc gia A và B, với dữ liệu về tỷ lệ dân số và thu nhập tương ứng ở bảng sau.

**Bảng 13:** Thu nhập của các nhóm dân cư của 2 quốc gia

	Thấp nhất	Thấp	Trung bình	Khá	Cao nhất
Tỷ lệ dân số xếp theo mức thu nhập (%)	20	20	20	20	20
Tỷ lệ được hưởng trong tổng thu nhập quốc gia A (%)	6,6	7,8	12,6	23,6	49,4
Tỷ lệ được hưởng trong tổng thu nhập quốc gia B (%)	4,5	5,9	8,7	16,0	64,9

Thu nhập cộng dồn (%)



Hình 17: Đường cong Lorenz



## b. Hệ số Gini

Hệ số Gini được đưa ra nhằm lượng hóa đường cong Lorenz. Nó được tính bằng cách chia diện tích nằm giữa đường cân bằng  $45^0$  và đường cong Lorenz với toàn bộ diện tích nằm dưới đường cân bằng.

Nếu gọi diện tích được giới hạn bởi đường cong Lorenz và đường cân bằng là A và diện tích nằm dưới đường cong Lorenz là B thì hệ số Gini được xác định bằng biểu thức sau (xem [gso.gov.vn](http://gso.gov.vn)):

$$R_{Gini} = \frac{A}{A + B}$$

Hệ số Gini có giá trị thuộc khoảng [0-1]. Hệ số Gini càng cao càng thể hiện mức độ bất bình đẳng trong xã hội cao.

**Bảng 14:** Hệ số Gini của một số quốc gia năm 2018 (World bank 2022)

Các nước có thu nhập trung bình thấp		Các nước có thu nhập trung bình cao		Các nước có thu nhập cao	
Việt Nam	35,7	Trung Quốc	38,5	Hoa Kỳ	41,4
Benin	37,8	Brazil	53,9	Úc	34,3
Indonesia	38,4	Thái Lan	36,4	Đức	31,7

Theo World Bank (2022), xếp loại quốc gia theo GNI per capita 2021 như sau:

- + Low-income economies:  $< \$1,085$ ;
- + Lower-middle-income economies:  $\$1,086 \leq$  to  $< \$4,255$ ;
- + Upper-middle-income economies:  $\$4,256 \leq$  to  $< \$13,205$ ;
- + High-income economies:  $\geq \$13,206$ .

### **c. Tiêu chuẩn 40**

Theo World Bank (2012), tiêu chuẩn 40 dựa vào tỷ lệ thu nhập chiếm trong tổng thu nhập dân cư của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất của xã hội (40 ratio, R40) [4] (p. 374).

- $R40 > 17\%$ , mức độ bình đẳng cao.
- $12\% \leq R40 \leq 17\%$ , bất bình đẳng tương đối.
- $R40 < 12\%$ , mức độ bất bình đẳng cao.

### **d. Hệ số chênh lệch thu nhập**

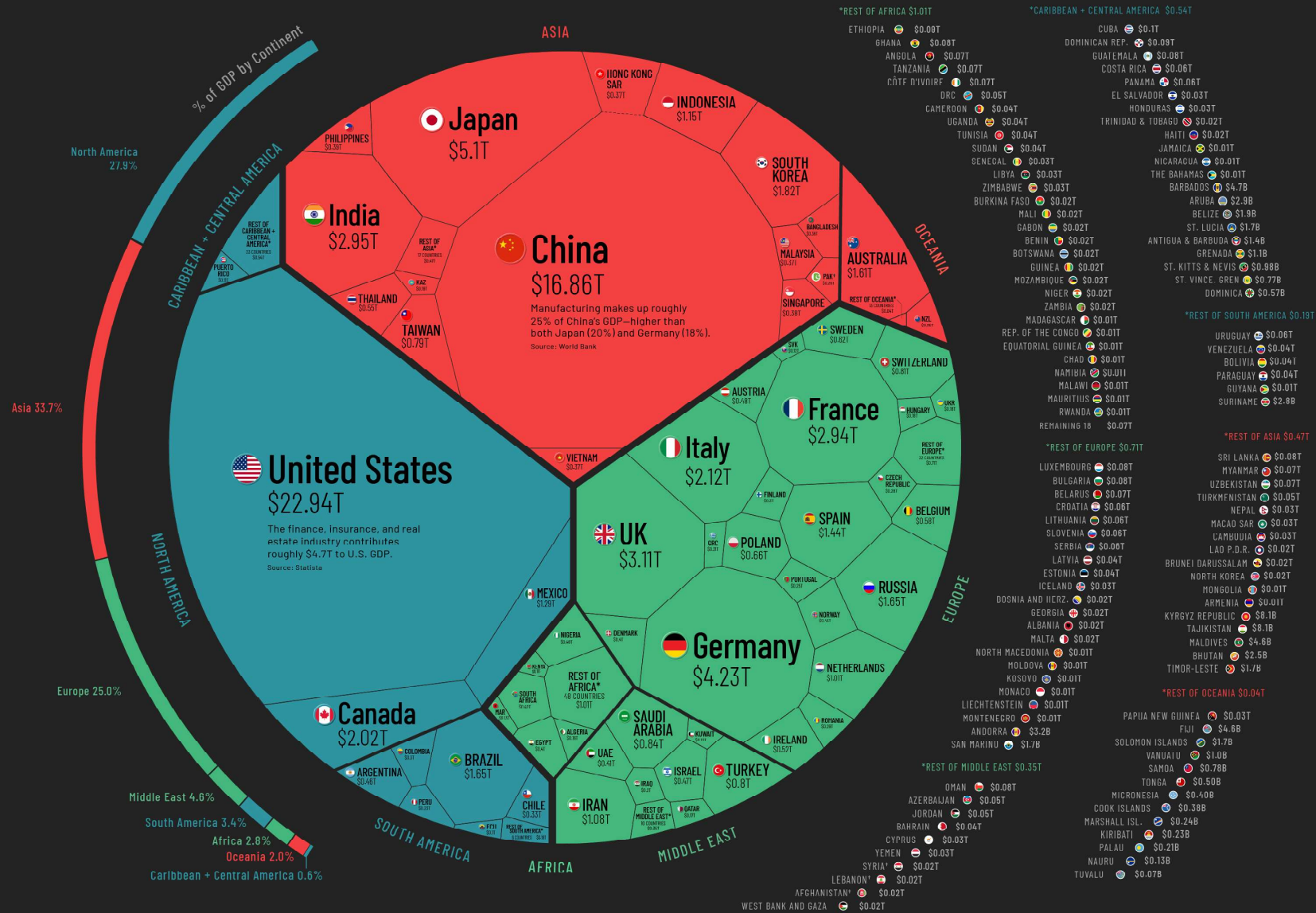
Theo UNDP (2006), hệ số chênh lệch là mức chênh lệch thu nhập của 20% dân số có thu nhập cao nhất và 20% dân số có thu nhập thấp nhất. Hệ số càng lớn, bất bình đẳng càng cao.

# GLOBAL GDP 2021



Gross domestic product (GDP) serves as a barometer for a country's economic health. It measures the total market value of final goods and services produced in a country during a given year.

Together, the U.S. and China account for 42% of global GDP. Here is GDP by country according to IMF estimates.



SOURCE: IMF (2021)

WEST BANK AND GAZA \$0.02T

\*2021 GDP DATA WAS NOT PUBLISHED BY IMF; SO 2020 DATA WAS USED.

VISUALCAPITALIST.COM

Hình 18: Global GDP by country in 2021 [19]

## 1.3. Lý thuyết về sự bất bình đẳng trong phát triển kinh tế

### a. Mô hình của Kuznets

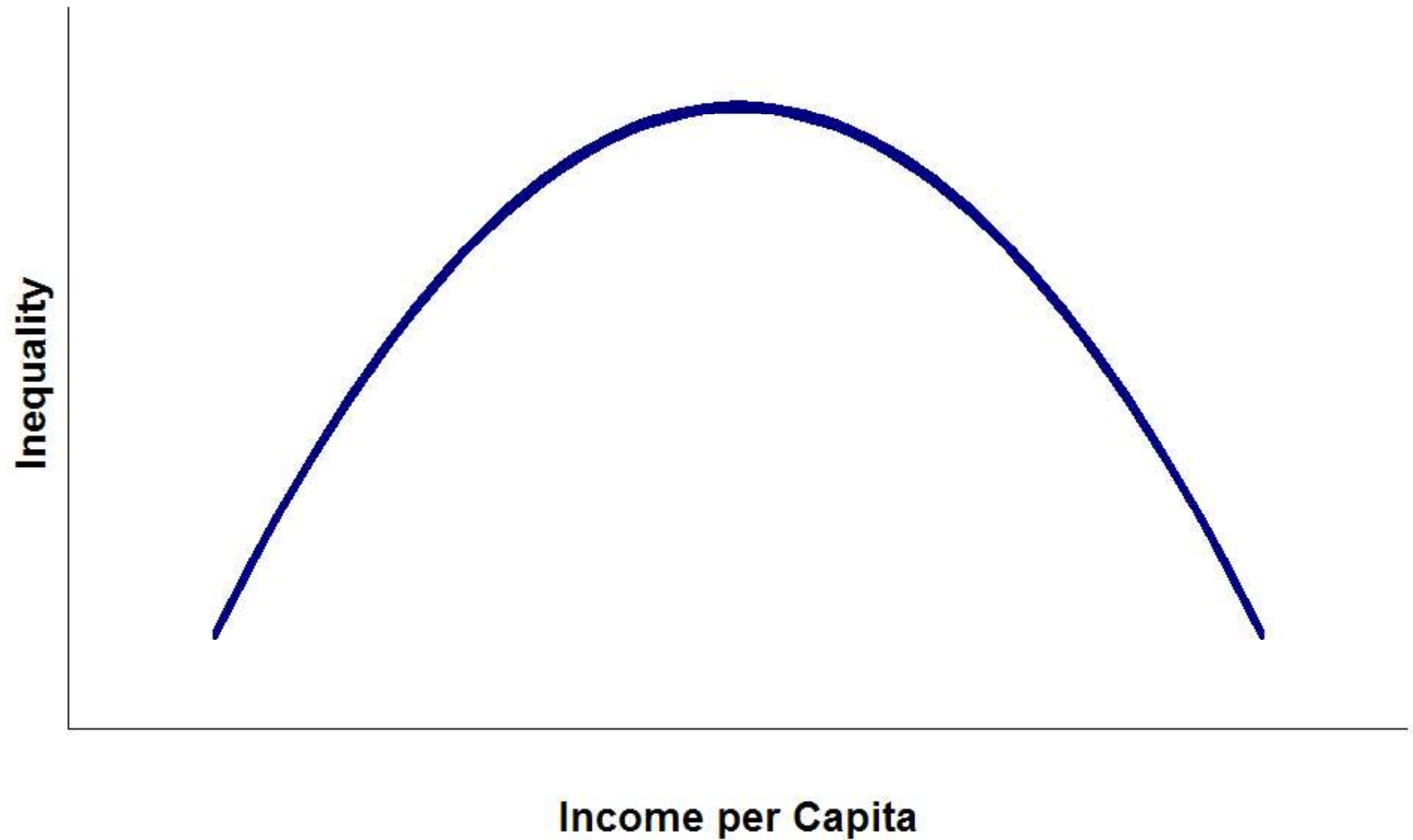
Theo Kuznets mối quan hệ này tiến triển theo 3 giai đoạn:

**Giai đoạn 1:** khi nền kinh tế chưa phát triển, thu nhập thấp và phân phối tương đối đồng đều, nhưng đó là sự công bằng trong nghèo khổ.

**Giai đoạn 2:** khi nền kinh tế tăng trưởng, thu nhập bình quân đầu người tăng và bất bình đẳng trong phân phối cũng gia tăng, mức độ bất bình đẳng đạt đến mức cực đại ở mức trung bình của thu nhập.

**Giai đoạn 3:** nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, thu nhập bình quân đầu người tiếp tục gia tăng nhưng mức độ bất bình đẳng giảm dần.

Quá trình vận động của tổng thu nhập bình quân đầu người và mức độ bất bình đẳng trên được Kuznets thể hiện như sau:



**Hình 19:** Đường cong Kuznets

Ông không giải thích được 2 vấn đề quan trọng:

- Những nguyên nhân cơ bản nào đã tạo ra sự thay đổi bất bình đẳng trong quá trình phát triển.
- Phạm vi khác biệt giữa các nước về xu thế thay đổi này khi họ sử dụng các chính sách khác nhau tác động đến tăng trưởng và bất bình đẳng.

## **b. Mô hình tăng trưởng trước, bình đẳng sau của A. Lewis**

**Giai đoạn 1:** Mức thu nhập của mọi người thấp và tương đối bình đẳng vì đơn giản chưa có nhóm người nào dành được địa vị thống trị trong nền kinh tế.

**Giai đoạn 2:** Thu nhập bình quân tăng và mức độ bất bình đẳng cũng gia tăng tương ứng với giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa.

**Giai đoạn 3:** Thu nhập bình quân tăng cùng với việc mức độ bất bình đẳng giảm dần xuống tương ứng với giai đoạn sau của quá trình công nghiệp hóa. Khi lao động dư thừa bị thu hút hết vào khu vực thành thị thì lao động trở thành yếu tố khan hiếm và năng suất lao động ở khu vực nông thôn được nâng lên.



- Trong mô hình này, sự bất bình đẳng không chỉ là kết quả mà còn là điều kiện cần thiết để đạt được tăng trưởng.
- Vấn đề trung tâm trong lý thuyết biến đổi cơ cấu là việc nền kinh tế tăng tỷ lệ tiết kiệm để đầu tư từ 4-5% thu nhập quốc dân lên 12-15% thu nhập quốc dân hoặc lớn hơn.
- Việc tăng tỷ lệ tiết kiệm này thực hiện được là do 10% dân số thu được 40% hoặc lớn hơn tổng thu nhập quốc dân ở những nước thừa lao động.

Như vậy, theo như Lewis sự tái phân phối một cách vội vã hay cứng nhắc sẽ làm hạn chế khả năng tăng trưởng trước mắt và nâng cao chất lượng cuộc sống của xã hội về lâu dài.

### **c. Quan điểm của K. Marx về sự bất bình đẳng trong xã hội tư bản**

Theo Marx, phần thu nhập của tư bản và địa chủ được phân chia như sau:  $m_y$  là phần tư bản dùng để tích lũy tư liệu sản xuất,  $m_z$  là phần tích lũy tư liệu tiêu dùng và  $m_x$  là tiêu dùng cho tư bản và địa chủ.

Theo Marx, lao động là yếu tố quyết định tạo ra sự tăng trưởng và phát triển vì nó tạo ra giá trị thặng dư nhưng trong thực tế nó lại không được định giá cao.

Các nhà tư bản là những người nắm giữ địa vị ưu thế trong xã hội và vì nhu cầu đầu tư tái mở rộng, họ coi vốn đầu tư là thành phần quyết định trong sản xuất do đó họ phải nhận được phần lớn hơn trong tổng thu nhập quốc dân.

#### **d. Mô hình tăng trưởng đi đôi với công bằng của H. Oshima**

Ông cho rằng sự tăng trưởng cần được bắt đầu từ khu vực nông nghiệp. Chính quá trình này sẽ làm hạn chế mức độ bất bình đẳng khi nền kinh tế tăng trưởng trong giai đoạn đầu.

Trong giai đoạn hướng tới đầy đủ việc làm, thông qua các mối liên hệ ngược và xuôi trong nền kinh tế, các ngành nghề phi nông nghiệp gia tăng cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Đến khi tốc độ gia tăng việc làm cao hơn tốc độ gia tăng lao động thì tiền lương thực tế sẽ tăng. Khi đạt mức đầy đủ việc làm, cùng với việc này các máy móc thay thế dần cho sức người ở khu vực nông nghiệp làm nâng suất lao động và tiền công trong nông nghiệp gia tăng.

## **e. Phân tích mối quan hệ giữa tái phân phối thu nhập và tăng trưởng**

### **Quan điểm truyền thống**

Trước đây, nhiều nhà kinh tế học đã cho rằng tình trạng phân phối bất bình đẳng về thu nhập là điều kiện cần thiết để tạo ra sự tăng trưởng nhanh.

Quan điểm này còn được áp dụng trong công tác xóa đói giảm nghèo, trong đó xóa đói giảm nghèo được coi là một trong quá trình tự đấu tranh vượt nghèo của người dân.

Như vậy quan điểm này đã ủng hộ cho việc tích lũy tư bản của một nhóm người chiếm vị trí ưu thế trong xã hội.

## Quan điểm phản điểm

Cho rằng quan điểm trên là sai lầm vì những lý do sau:

**Thứ nhất**, sự phân phối không bình đẳng là tình trạng nghèo đói phổ biến thường được biểu hiện thông qua tình trạng sức khỏe, dinh dưỡng và giáo dục tồi tệ có thể làm giảm năng suất lao động và do đó nó trực tiếp hay gián tiếp dẫn đến tình trạng tốc độ tăng trưởng bị suy giảm so với tiềm năng của nó, đặc biệt trong dài hạn.

**Thứ hai**, những người giàu có đã không tiết kiệm và đầu tư phần lớn thu nhập của họ vào trong sản xuất mà chi tiêu cho các hàng hóa xa xỉ như biệt thự, nữ trang, đi du lịch nước ngoài. . .

**Thứ ba**, tăng mức thu nhập của người nghèo sẽ kích thích gia tăng toàn thể mức cầu đối với hàng hóa nội địa. Những nhu cầu này tạo điều kiện cho sự tăng trưởng nhanh chóng và sự tham gia rộng rãi hơn của nhân dân trong quá trình phát triển.

## 2. Nghèo đói trong quá trình phát triển kinh tế

2.1. Khái niệm về nghèo đói

2.2. Các chỉ tiêu phản ánh nghèo đói

2.3. Nguyên nhân của nghèo đói

2.4. Định hướng và giải pháp xóa đói giảm nghèo

2.4.1. Định hướng xóa đói giảm nghèo

2.4.2. Giải pháp xóa đói giảm nghèo

## 2.1. Khái niệm về nghèo đói

- Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán của địa phương [1] (p. 275).
- Nghèo đói không chỉ là vấn đề xã hội ở các nước đang phát triển mà mang tính toàn cầu, tuy nhiên mức nghèo ở mỗi quốc gia là khác nhau [17] (p. 304).

### a. Ngưỡng nghèo, chuẩn nghèo và chuẩn hộ nghèo

- *Ngưỡng nghèo*: là mức chi dùng tối thiểu, được xác định như tổng số tiền chi cho giỏ hàng tiêu dùng trong thời hạn nhất định, bao gồm một lượng tối thiểu lương thực thực phẩm và đồ dùng cá nhân, cần thiết để bảo đảm cuộc sống và sức khỏe một người ở tuổi trưởng thành, và các khoản chi bắt buộc khác [1] (p. 276).

– *Chuẩn nghèo*: được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được quy thành tiền. Nếu người có thu nhập từ mức chuẩn nghèo trở xuống thì được đánh giá thuộc diện hộ nghèo [1] (p. 276).

– *Chuẩn hộ nghèo*: là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1,5 triệu đồng (2 triệu đồng) trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên ở khu vực nông thôn (khu vực thành thị) [1] (p. 276).

## **b. Nghèo tuyệt đối**

Là thước đo những người dưới 1 ngưỡng nghèo nhất định, tính chung cho toàn thể nhân loại, không kể không gian hay thời gian. Nó được xác định bằng số thu nhập cho 1 cá nhân đủ khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản để tồn tại, như thức ăn, nơi ở, quần áo [1] (p. 276).



Theo quyết định số 07/2021/NĐ-CP giai đoạn 2021-2025 là 1.500.000 đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 2.000.000 đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị.

### **c. Nghèo tương đối**

Là tình trạng sống dưới một mức tiêu chuẩn sống có thể chấp nhận được tại một địa điểm và thời gian xác định. Như vậy, nghèo tương đối có sự khác biệt tùy theo đặc điểm kinh tế, văn hóa - xã hội, quan niệm của từng quốc gia, khu vực, vùng miền khác nhau [1] (p. 277).

Như vậy hiện tượng nghèo đối tương đối không có một xác định rõ ràng như đối với hiện tượng nghèo tuyệt đối mà được đánh giá một cách chủ quan.

#### d. Chỉ số nghèo đa chiều

Nghèo đơn chiều không thể hiện được sự thiếu hụt về giáo dục, y tế và chất lượng cuộc sống. UNDP (2013) áp dụng chỉ số nghèo đa chiều, được tính theo ba chiều (giáo dục, y tế, mức sống) với 10 tiêu chí [4] (p. 390-391).

**Bảng 15:** Chỉ tiêu và trọng số trong chỉ số nghèo đa chiều (MPI)

Chiều	Chỉ tiêu	Chuẩn nghèo	Tỷ trọng trong MPI
Giáo dục (1/3)	Số năm đi học (1/2)	Không có thành viên nào của hộ gia đình hoàn tất 5 năm đi học (tiểu học).	$(1/3)(1/2)=1/6$
	Đi học của trẻ em (1/2)	Có bất kỳ trẻ em nào ở tuổi đi học mà không đến trường (lớp 1-8).	$(1/3)(1/2)=1/6$

Chiều	Chỉ tiêu	Chuẩn nghèo	Tỷ trọng trong MPI
Y tế (1/3)	Tử vong trẻ em (1/2)	Có bất kỳ trẻ em nào bị chết.	$(1/3)(1/2)=1/6$
	Dinh dưỡng (1/2)	Có bất kỳ trẻ em hay người lớn nào bị suy dinh dưỡng.	$(1/3)(1/2)=1/6$
Mức sống (1/3)	Điện (1/6)	Hộ gia đình không có điện.	$(1/3)(1/6)=1/18$
	Vệ sinh (1/6)	Hộ gia đình không nhà vệ sinh hoặc dùng nhà vệ sinh chung.	$(1/3)(1/6)=1/18$
	Nước sạch (1/6)	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch hoặc nguồn nước sạch xa hơn 30 phút đi bộ (cả đi lẫn về).	$(1/3)(1/6)=1/18$

Chiều	Chỉ tiêu	Chuẩn nghèo	Tỷ trọng trong MPI
	Nền nhà (1/6)	Bằng đất, cát hay các vật liệu tạm bợ.	$(1/3)(1/6)=1/18$
	Nhiên liệu đun nấu (1/6)	Hộ gia đình đun nấu với củi, than củi.	$(1/3)(1/6)=1/18$
	Tài sản (1/6)	Hộ gia đình không sở hữu nhiều hơn 1 đối với các loại tài sản sau: radio, tivi, điện thoại, xe đạp, xe máy, thuyền có động cơ.	$(1/3)(1/6)=1/18$

## **Ngưỡng nghèo đa chiều:**

- Những hộ nghèo đa chiều khi: Có tổng điểm thiếu hụt  $\geq 1/3$  (33%).
- Những hộ cận nghèo đa chiều khi:  $1/5 \leq$  tổng điểm thiếu hụt  $\leq 1/3$ .
- Những hộ cực nghèo đa chiều khi: Có tổng điểm thiếu hụt  $\geq 1/2$ .

## e. Khái niệm nghèo mở rộng

Những đặc trưng mở rộng của người bị thiệt thòi theo R.Chamber là:

- Nghèo: có ít tài sản, có không đủ hay không ổn định nguồn thu nhập và lương thực, lâm vào cảnh nợ nần kéo dài.
- Thể chất yếu: các thành viên trong hộ gia đình thường bị đau ốm, tỷ lệ sinh và tử đều cao.
- Bị cô lập: sống xa trung tâm hoạt động cộng đồng và thông tin; ít tham dự trong các cuộc họp của cộng đồng; ít nhận được thông tin về các vấn đề xung quanh họ.
- Dễ bị tổn thương: có ít khả năng chống chọi với những vấn đề bất ngờ xảy ra và thường bắt họ phải lâm vào cảnh nợ nần hay cầm cố tài sản.

– Yếu thế: có ít khả năng thương lượng hay ra điều kiện về công lao động hay giá sản phẩm của họ, bị bóc lột một cách dễ dàng bởi các chủ đất, các chủ cho vay nặng lãi, các nhân viên chính quyền . . .

Những đặc điểm trên có quan hệ cộng hưởng chặt chẽ với nhau, chính vì thế chúng được Chamber gọi là cái bẫy của sự nghèo đói.

## **f. Các nhóm người nghèo phổ biến tại các quốc gia đang phát triển**

– Khu vực nông nghiệp - nông thôn

Do thuộc tính tự nhiên của khu vực nông nghiệp – nông thôn làm cho khu vực này luôn trì trệ, lạc hậu và nghèo một cách tương đối hơn so với khu vực thành thị.

## – Phụ nữ

Trong nhóm dân cư nghèo trong xã hội, phụ nữ thường chiếm phần lớn. Phụ nữ thường dễ gặp nghèo túng và suy dinh dưỡng và có ít khả năng hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch, vệ sinh và những phúc lợi cơ bản khác. Ngoài ra, phụ nữ thường bị hạn chế trong việc tiếp cận đến các công việc làm ở khu vực chính thức, đến các chương trình việc làm của chính phủ và các dịch vụ an toàn xã hội.

## – Các nhóm người thiểu số

Tại các nền kinh tế đang phát triển tỷ lệ nghèo đói thường đặc biệt cao trong những cộng đồng người dân tộc thiểu số.



## 2.2. Các chỉ tiêu phản ánh nghèo đói

Các chỉ tiêu phản ánh nghèo đói bao gồm: chỉ số thu nhập, cơ cấu tiêu dùng, mức dinh dưỡng, chỉ số nhà ở và giáo dục [17] (p. 307-311).

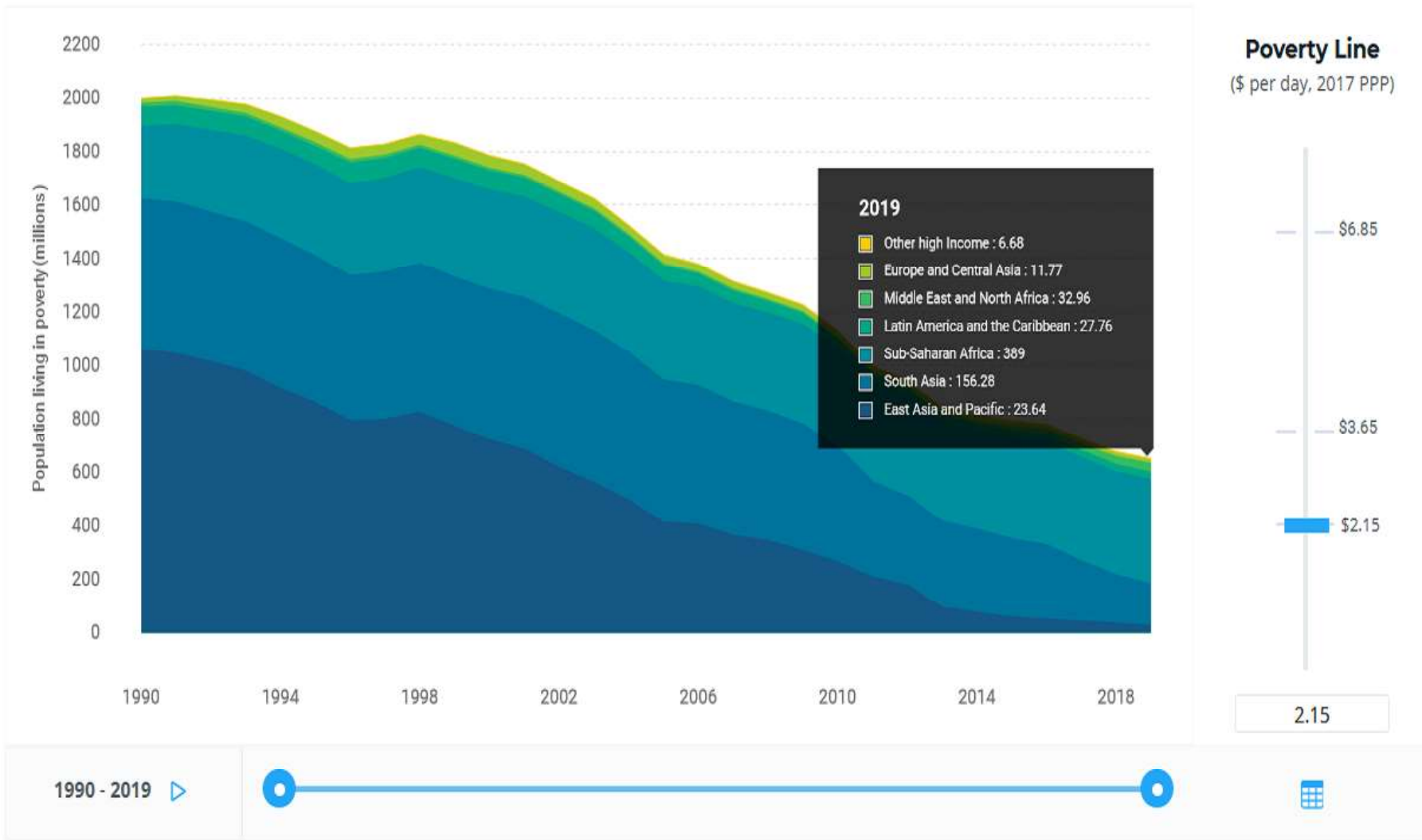
### a. Chỉ số thu nhập

Thu nhập là vấn đề quan trọng nhất khi đánh giá giàu - nghèo. Việc xác định mức nghèo khác nhau tùy theo điều kiện kinh tế xã hội từng nước và từng giai đoạn phát triển cụ thể.

Theo World Bank 2022, chuẩn nghèo toàn cầu mới (theo giá PPP năm 2017), ở các nhóm quốc gia như sau:

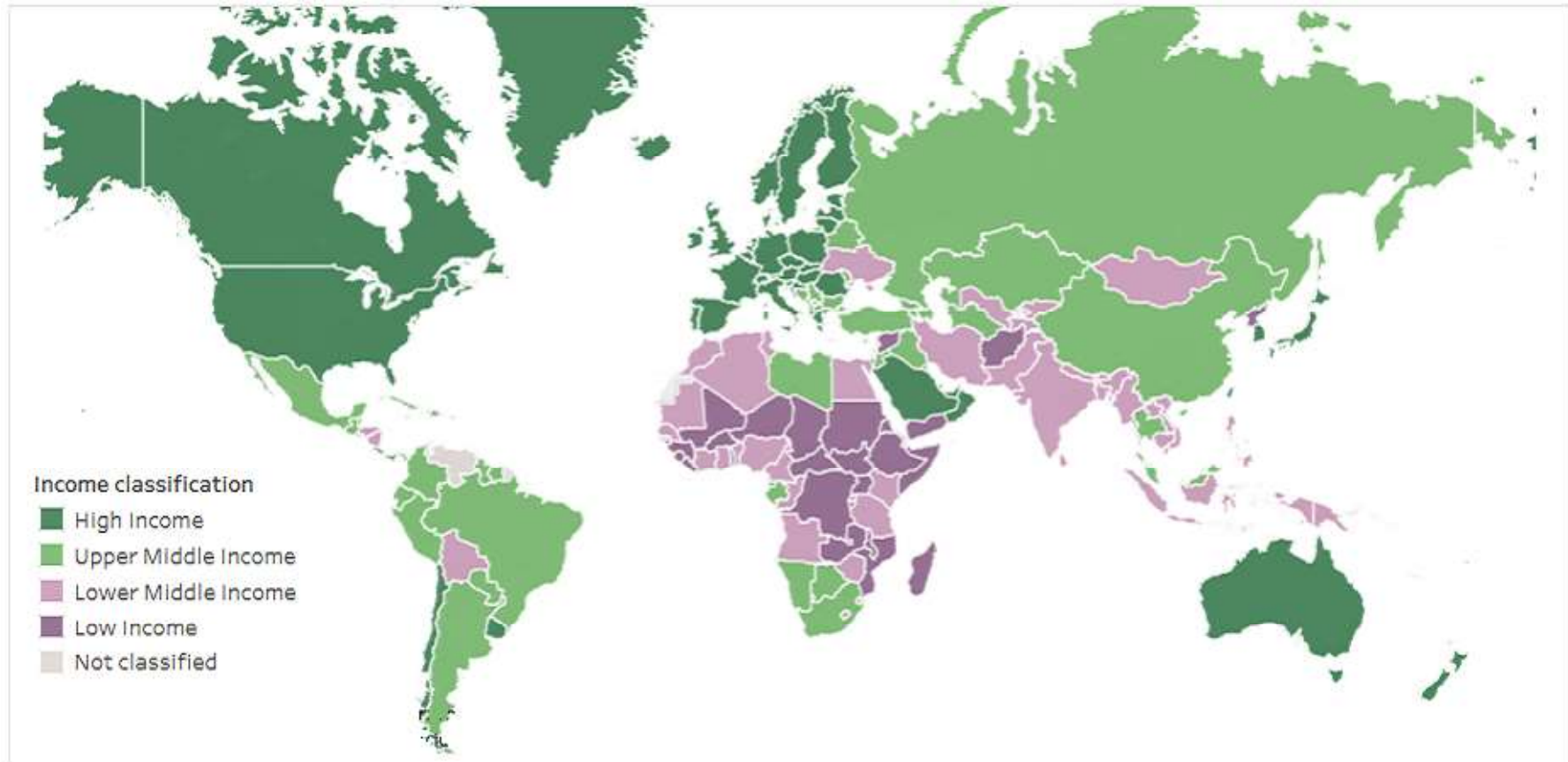
- < 6,85 USD/ngày/người ở nước có thu nhập trung bình cao;
- < 3,65 USD/ngày/người ở nước có thu nhập trung bình thấp;
- < 2,15 USD/ngày/người ở nước có thu nhập thấp.

Năm 2019, có khoảng 648 triệu người trên toàn thế giới sống dưới 2,15\$/ngày/người (World Bank 2022).



Source: World Bank (2023), Poverty and Inequality Platform (version 20220909\_2017\_01\_02\_PROD) [data set]. pip.worldbank.org. Accessed on 2023-03-03

**Hình 20:** Đường nghèo đói và số dân sống dưới đường nghèo đói các vùng trên thế giới, giai đoạn 1990-2019



**Hình 21:** Country classification by income level in 2021 ([World Bank 2022](#))  
GNI per capita in US\$ (Atlas methodology)

## **b. Cơ cấu tiêu dùng**

- Cơ cấu tiêu dùng của con người thay đổi theo mức thu nhập.
- + Giai đoạn thu nhập thấp, cơ cấu tiêu dùng chủ yếu cho nhu cầu lương thực, thực phẩm;
- + Giai đoạn thu nhập cao, tỷ lệ tiêu dùng cho lương thực, thực phẩm giảm; tỷ lệ tiêu dùng cho phương tiện gia dụng và văn hóa tăng lên.

## **c. Mức dinh dưỡng:**

- Mức dinh dưỡng là một chỉ số tuyệt đối được sử dụng để xác định mức nghèo khổ.
- Chỉ số mức dinh dưỡng bao gồm: khối lượng calo thu nhận, khối lượng protein, lượng chất béo, lượng calo ngũ cốc thu nhận vào cơ thể.
- Theo World Bank, lượng dinh dưỡng tối thiểu cho một người là 2100 kcal/ngày đêm, 70 gam protein và 47 gam chất béo.

#### **d. Chỉ số về nhà ở**

Nhà ở là một chỉ số thể hiện mức sống của người dân, đồng thời cũng là một chỉ số đánh giá mức giàu, nghèo.

Diện tích trung bình của một căn nhà ở Mỹ là 175,7 m<sup>2</sup>, ở Anh là 97,6 m<sup>2</sup>, ở Pháp là 105,5 m<sup>2</sup>, và ở Nhật là 92,6 m<sup>2</sup>.

Diện tích trung bình theo đầu người ở Mỹ là 62,6 m<sup>2</sup>, ở Anh là 40,2 m<sup>2</sup>, ở Pháp là 34 m<sup>2</sup>, và ở Nhật là 30,6 m<sup>2</sup>.

Ở các nước đang phát triển và Việt Nam diện tích trung bình nhà ở và diện tích nhà trung bình trên đầu người thấp (ở Việt Nam năm 2022 là 25,5 m<sup>2</sup> sàn/người).

#### **e. Chỉ tiêu giáo dục**

Chỉ tiêu giáo dục là một chỉ tiêu để xác định giàu nghèo của hộ gia đình trong đó tỷ lệ ghi tên vào cấp học cơ sở bắt buộc được quan tâm hàng đầu.

## 2.3. Nguyên nhân của nghèo đói

Một số nguyên nhân cơ bản dẫn tới nghèo đói là [1] (p. 286-287):

– Nguồn lực hạn chế;

Người nghèo thường thiếu nhiều nguồn lực, họ bị rơi vào vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói và thiếu nguồn lực.

– Trình độ học vấn thấp, thiếu việc làm và việc làm không ổn định;

Những người nghèo thường có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt và ổn định. Thu nhập của họ hầu như chỉ đủ để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu, do đó không có điều kiện nâng cao trình độ để thoát nghèo.

– Đặc điểm nhân khẩu học;

Quy mô hộ gia đình là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến thu nhập bình quân của các thành viên của hộ.

Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói. Tỷ lệ sinh con trong các hộ gia đình nghèo và khu vực nông thôn thường là rất cao.

– Đặc điểm tự nhiên và cơ cấu sản xuất;

Do đặc điểm tự nhiên của khu vực nông thôn nói chung và ở ngoại thành nói riêng chủ yếu là sản xuất nông nghiệp truyền thống, công nghiệp chưa có điều kiện phát triển mạnh và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

– Những tác động của chính sách vĩ mô đến người nghèo;

Tốc độ tăng trưởng kinh tế và ổn định có ảnh hưởng đến chương trình xóa đói giảm nghèo. Quá trình phát triển, mở cửa nền kinh tế, cơ cấu đầu tư, tỷ lệ đầu tư cũng tác động đến người nghèo.

– Bất bình đẳng về giới, bệnh tật và sức khỏe kém.

## 2.4. Định hướng và giải pháp xóa đói giảm nghèo

2.4.1. Định hướng xóa đói giảm nghèo

2.4.2. Giải pháp xóa đói giảm nghèo



## 2.4.1. Định hướng xóa đói giảm nghèo

Định hướng xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam trong thời gian tới bao gồm [1] (p. 304-305):

– *Kết hợp có hiệu quả mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng với chiều sâu, chú trọng theo chiều sâu.*

+ Duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế chú trọng theo chiều sâu”

+ Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo, vùng dân tộc thiểu số theo hướng đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới, tạo mọi cơ hội để người dân, người nghèo, người dân tộc thiểu số được trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh tế;

+ Khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân, nhất là các doanh nghiệp cung ứng đầu vào, đầu ra, chế biến, tiêu thụ nông sản phẩm, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo.

– *Tăng năng lực sản xuất cho vùng nghèo, người nghèo.*

+ Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho vùng nghèo kết nối với các vùng phát triển nhằm tạo nền tảng thúc đẩy phát triển sản xuất ở vùng nghèo;

+ Hỗ trợ về giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ dân trí, trình độ chuyên môn kỹ thuật cho người nghèo, để họ có cơ hội tìm việc làm, tham gia vào quá trình tăng trưởng kinh tế và hưởng lợi trực tiếp từ quá trình này;

+ Hỗ trợ nguồn lực sản xuất cho người nghèo, vùng nghèo, nhất là hỗ trợ vốn, kỹ thuật sản xuất và năng lực tiêu thụ sản phẩm.

– Thay đổi căn bản phương thức giảm nghèo, đề cao ý thức tự lực, tự cường, chủ động vươn lên thoát nghèo.

+ Giảm chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách cho người nghèo;

+ Ban hành chính sách đột phá để khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia và phát huy nội lực của người nghèo;

+ Tăng cường truyền thông, thay đổi nhận thức của hộ nghèo, xóa bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

## 2.4.2. Giải pháp xóa đói giảm nghèo

Để xóa đói giảm nghèo, cần thực hiện những giải pháp sau [17] (p. 312-315):

- Phải xây dựng và hoàn thiện một cơ chế quản lý Nhà nước theo cơ chế thị trường để phát huy đầy đủ khả năng, trình độ, trí tuệ, tính sáng tạo của mọi người, chủ thể kinh tế.
- Phải chấn hưng ngành giáo dục đào tạo để đào tạo ra nguồn nhân lực và nhân tài với nhân cách đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển.
- Tập trung cao độ cho sự phát triển kinh tế, cơ sở chủ yếu để giảm bớt phân hóa giàu - nghèo.
- Phải có một chính sách về thuế phù hợp với từng giai đoạn phát triển của quốc gia.
- Phải có chính sách phúc lợi xã hội đúng đắn, như bảo hiểm, hưu trí và trợ cấp.

# References i

- [1] TS. Phan Minh Tuấn (2022). Kinh tế phát triển. NXB Xây Dựng.
- [2] Tổng cục thống kê (2022), Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia chia theo Chỉ tiêu và Năm: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) - %, cập nhật 6/10/2022.
- [3] Tổng cục thống kê (2022), Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế chia theo Chỉ tiêu, Năm và Khu vực kinh tế, cập nhật 27/12/2022.
- [4] PGS.TS. Đinh Phi Hồ (Chủ biên) và TS. Nguyễn Văn Phương (2015). Kinh tế phát triển: Cơ bản và nâng cao. NXB Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.

## References ii

- [5] GDP ranking, World Bank 2022.  
<https://datacatalog.worldbank.org/search/dataset/0038130/GDP-ranking>.
- [6] GDP ranking, PPP based, World Bank 2022.  
<https://datacatalog.worldbank.org/search/dataset/0038129/GDP-ranking-PPP-based>.
- [7] World population review, GDP per Capita by country 2022  
<https://worldpopulationreview.com/country-rankings/gdp-per-capita-by-country>
- [8] World Development Indicators database, World Bank, 1 July 2022. <http://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators>.  
<https://databankfiles.worldbank.org/data/download/GNI.pdf>

## References iii

- [9] World Development Indicators database, World Bank, 1 July 2022. <http://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators>.  
<https://databankfiles.worldbank.org/data/download/GNIPC.pdf>
- [10] World Development Indicators database, World Bank, 1 July 2022.  
<https://databankfiles.worldbank.org/data/download/GDP.pdf>
- [11] Viện chiến lược và chính sách tài chính, Bộ tài chính (2020), GDP của Việt Nam tăng 2,91%, thuộc nhóm tăng trưởng cao nhất thế giới.  
[https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM187987](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM187987), tiếp cận 2/12/2022.

## References iv

- [12] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Phát huy hiệu quả vốn đầu tư công, động lực thúc đẩy kinh tế. <https://www.mpi.gov.vn/pages/tinbai.aspx?idTin=50407&idcm=235>, tiếp cận 2/12/2022.
- [13] Tổng cục thống kê (2016), HTCTTKQG - Chỉ số phát triển con người (HDI). <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-chi-so-phat-trien-con-nguoi-hdi/>, tiếp cận 2/12/2022.
- [14] Tổng cục thống kê Việt Nam (2022), Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế, tiếp cận 27/12/2022.



## References v

- [15] Tổng cục thống kê Việt Nam 2022, Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước và Hệ số ICOR, tiếp cận ngày 27/12/2022.
- [16] Sustainable Development Goals, UNDP,
- [17] PGS.TS. Phan Thúc Huân (2006), Kinh tế phát triển, NXB Thống Kê TP. Hồ Chí Minh.
- [18] Nguyễn Minh Phong (2022). Dấu ấn tích cực trên hành trình đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam, Báo điện tử Chính phủ, xuất bản ngày 10-01-2022.  
<https://baochinhphu.vn/dau-an-tich-cuc-tren-hanh-trinh-doi-moi-va-hoi-nhap-quoc-te-cua-viet-nam-102220110083625022.htm>.  
Tiếp cận ngày 24/02/2023.

## References vi

- [19] World GDP by country in 2021.  
<https://www.visualcapitalist.com/wp-content/uploads/2021/12/Global-Economy-GDP-by-Country-2021.html>
- [20] World Bank country classification by income level in 2021.  
<https://blogs.worldbank.org/opendata/new-world-bank-country-classifications-income-level-2022-2023>